

Số: 720/CB-SXD

Kiên giang, ngày 08 tháng 5 năm 2018

CÔNG BỐ
Đơn giá Vật liệu xây dựng tháng 4 năm 2018

Căn cứ Nghị định số 32/2015/NĐ-CP ngày 25 tháng 3 năm 2015 của Chính phủ về Quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Công văn số 3522/VP - KTCN ngày 11 tháng 10 năm 2011 của UBND tỉnh Kiên Giang về việc thực hiện nhiệm vụ công bố giá Vật liệu xây dựng,

Sở Xây dựng công bố đơn giá Vật liệu xây dựng từ ngày 01 đến ngày 30 tháng 4 năm 2018. Đơn giá cụ thể từng loại Vật liệu đính kèm theo công bố này gồm các phụ lục sau:

- Phụ lục số 1/VLXD: Giá Vật liệu xây dựng trên địa bàn thành phố Rạch Giá;
- Phụ lục số 2/VLXD: Giá trang thiết bị nội thất gắn với công trình trên địa bàn thành phố Rạch Giá;
- Phụ lục số 3/VLXD: Giá Vật liệu xây dựng bán tại nơi sản xuất.

Đơn Giá Vật liệu xây dựng công bố này được cập nhật, tổng hợp từ giá đã hình thành mua bán trên thị trường, từ các thông tin của nhà cung cấp, nhà sản xuất, ngoài ra có một số loại vật liệu tăng giảm nhiều lần trong tháng thì được tính bình quân. Đơn giá này là một kênh thông tin để các tổ chức, cá nhân tham khảo và sử dụng trong quá trình lập Dự toán công trình. Đối với công trình Đầu tư xây dựng từ nguồn vốn nhà nước, giá Vật liệu xây dựng áp dụng lập, thẩm định, phê duyệt Dự toán là giá thấp nhất.

Đơn giá Vật liệu xây dựng này được công bố hàng tháng trên trang thông tin điện tử của Sở Xây dựng Kiên Giang theo địa chỉ: www.xaydung.kiengiang.gov.vn.

Ghi chú: Các đơn vị có yêu cầu công bố giá bán sản phẩm VLXD liên hệ phòng Quản lý Xây dựng, điện thoại 02973 811835 hoặc 0948 166061, gặp đ/c Diệp Thanh Phong (email: xdcbxsd@gmail.com).

Nơi nhận:

- Bộ Xây dựng;
- Bộ Tài chính;
- Văn phòng UBND tỉnh;
- Sở Tài chính;
- Kho bạc Nhà nước KG;
- Phòng Công thương, phòng QL Đô thị các huyện, thị, TP;
- Phòng Tài chính các huyện, thị, TP;
- Lưu VT.

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC


Trịnh Nam Trung



PHỤ LỤC 1

ĐƠN GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ RẠCH GIÁ

Kèm theo công bố số: 720/ CB-SXD ngày 8/5/2018

Đơn vị tính : VNĐ

SỐ TT	TÊN VẬT LIỆU VÀ QUY CÁCH	Đơn vị	Đơn giá 4/2018 chưa VAT	Đơn giá 4/2018 có VAT	Tiêu chuẩn KT, Mã - Ký Hiệu và Ghi chú
1	<u>XI MĂNG CÁC LOẠI:</u>				
	Cement Hà tiên PCB 30	Kg	1.182	1.300	QCVN 16:2011/BXD Giấy chứng nhận hợp quy Số QC 0520-15-00/01 ngày 25/3/2015 đến ngày 24/3/2018
	Cement Hà tiên PCB 40	"	1.291	1.420	
	Cement Acifa PCB 30	"	1.327	1.460	QCVN 16-2014/BXD Giấy chứng nhận hợp quy Số 0545-15-00/01 ngày 28/5/2015 đến ngày 27/5/2018
	Cement Acifa PCB 40	"	1.382	1.520	
	Xi măng STARMAX	Kg	1.540	1.694	QCVN 16:2014/BXD Giấy chứng nhận hợp quy Số 26- 15(SM02-CĐ-2016) ngày 25/03/2016 đến ngày 14/4/2018
2	<u>CÁT VÀNG XÂY DỰNG</u>				
	* Giá Tại Bãi Bốc Lên Phương Tiện Bên Mua				
	Cát vàng xây dựng	M ³	145.455	160.000	Cty TNHH MTV Anh Đức (Đc: Số 11 Nhật Tảo, RG, KG)
	* Giá Vận Chuyển Đến Chân Công Trình Trong nội ô TP. Rạch Giá.				
	Cát vàng xây dựng	M ³	163.636	180.000	Cty TNHH MTV Anh Đức (Đc: Số 11 Nhật Tảo, RG, KG)
	<u>CÁT ĐEN SAN LẤP</u>				
	* Giá Tại Bãi Bốc Lên Phương Tiện Bên Mua				
	Cát đen san lấp	M ³	127.273	140.000	Cty TNHH MTV Anh Đức (Đc: Số 11 Nhật Tảo, RG, KG)
	* Giá Vận Chuyển Đến Chân Công Trình Trong nội ô TP. Rạch Giá.				
	Cát đen san lấp	M ³	145.455	160.000	Cty TNHH MTV Anh Đức (Đc: Số 11 Nhật Tảo, RG, KG)
	<u>CÁT VÀNG HẠT TO</u>				
	<u>CÁT MODUL</u>				
	* Giá Tại Bãi Bốc Lên Phương Tiện Bên Mua				
	Cát vàng MODUL 1.4	M ³	263.636	290.000	Cty TNHH MTV TRƯỜNG SANH KIÊN GIANG. (ĐC: 
	Cát vàng MODUL 1.6	M ³	363.636	400.000	

SỐ TT	TÊN VẬT LIỆU VÀ QUY CÁCH	Đơn vị	Đơn giá 4/2018 chưa VAT	Đơn giá 4/2018 có VAT	Tiêu chuẩn KT, Mã - Ký Hiệu và Ghi chú
	Cát vàng MODUL 1.8	M ³	427.273	470.000	Số 50 Lê Văn Tuấn-KP. Vĩnh viễn RG- KG.
	* Giá Vận Chuyển Đến Chân Công Trình Trong nội ô TP. Rạch Giá.				
	Cát vàng MODUL 1.4	M ³	286.364	315.000	
	Cát vàng MODUL 1.6	M ³	386.364	425.000	
	Cát vàng MODUL 1.8	M ³	450.000	495.000	
	<u>CÁT NHÂN TẠO</u>				Cty CP Cát Nhân Tạo Hòn Sóc
	Cát 1,8 nghiền từ đá xây dựng (0-2,2mm)	M ³	195.455	215.000	QCVN 16:2014/BXD Công bố hợp quy Số 01/CBHQ ngày 25/01/2018
	Cát 2,0 nghiền từ đá xây dựng (2,2-3,5mm)	M ³	268.182	295.000	
	Cát 3,0 nghiền từ đá xây dựng (3,0-6,0mm)	M ³	268.182	295.000	
3	<u>GẠCH CÁC LOẠI:</u>				
	* Gạch Tuynel Kiên Giang				TCVN 1450-2009 TCVN 1451-1998 theo công bố hợp chuẩn/hợp quy Số 01/CBHC-KBT ngày 10/10/2015
	Gạch ống 4 lỗ 80x80x180	Viên	1.273	1.400	
	Gạch thẻ 40x80x180	"	1.255	1.380	
	* Gạch Tunnel An Giang				
	Gạch ống (80x80x180)mm	Viên	1.136	1.250	Giấy chứng nhận phù hợp Quy chuẩn, số HT 1228/2.15.15 từ ngày 12/11/2015 đến ngày 14/9/2019
	Gạch thẻ (40x80x180)mm	"	1.118	1.230	
	* Gạch không nung Kiên Giang				Cty CP Gạch không nung Kiên Giang.
	Gạch 4x8x18cm	Viên	1.227	1.350	Giấy chứng nhận phù hợp Quy chuẩn, số N1,Q5,15,124 từ ngày 06/11/2015 đến ngày 05/11/2018
	Gạch 8x8x18cm	"	1.255	1.380	
	Gạch 8x18x36cm	"	5.727	6.300	
	Gạch 18x18x36cm	"	9.545	10.500	
	* Gạch không nung An Giang				Cty TNHH MTV Xây lắp An Giang
	Gạch thẻ đặc 4x8x18cm	Viên	1.129	1.242	
	Gạch 4 lỗ 8x8x18cm	"	1.265	1.391	
	Gạch 2 lỗ 8x8x18cm	"	1.227	1.350	
	Gạch 3 lỗ 19x19x39cm	"	10.614	11.675	
	* Gạch block bê tông cốt liệu				Cty TNHH Phương Thịnh
	Gạch 01 lỗ mù 9x19x19 cm	Viên	4.000	4.400	
	Gạch block 19x19x19 cm	"	8.000	8.800	
	Gạch 03 lỗ mù 9x19x39 cm	"	8.000	8.800	
	Gạch 03 lỗ mù 19x19x39 cm	"	12.000	13.200	
	* Gạch bê tông nhẹ Hidico				Giấy chứng nhận phù hợp

SỐ TT	TÊN VẬT LIỆU VÀ QUY CÁCH	Đơn vị	Đơn giá 4/2018 chưa VAT	Đơn giá 4/2018 có VAT	Tiêu chuẩn KT, Mã - Ký Hiệu và Ghi chú
	Gạch 8x20x60 cm Gạch 10x20x60 cm Gạch 15x20x60 cm Gạch 20x20x60 cm	M ³	1.663.636	1.830.000	Quy chuẩn, số: 74-15 (HDC01-CĐ-2016) từ ngày 28/01/2016 đến ngày 11/10/2018
	* Gạch bê tông Mác M7,5 (chứng nhận hợp quy số 1278-15-00)				Cty CP Địa ốc An Giang (giá giao tại Rạch Giá, bằng xe tải hàng 6,5 T, khối lượng > 120 tấn/chuyến)
	Gạch 5x10x20 cm	Viên	1.600	1.760	
	Gạch block 10x19x20 cm	"	3.600	3.960	
	Gạch block 10x19x39 cm	"	7.100	7.810	
	Gạch block 19x19x39 cm	"	12.500	13.750	Cty TNHH MTV Thông Thuận-KG, GCN Số: N1.Q5.17.012 QCVN 16:2014/BXD Từ ngày 10/3/2017 đến ngày 09/3/2020.
	* Gạch Tuynel Thông Thuận Kiên Giang				
	Gạch ống 4 lỗ 80x80x180 (Đóng kiện)	Viên	1.136	1.250	
	Gạch thẻ 2 lỗ 40x80x180 (Đóng kiện)	"	1.136	1.250	
4	<u>Đá Hòn Sóc:</u>				
	Đá mi bụi I	M ³	167.684	184.452	
	Đá mi sàng 5x10 và 5x15	"	211.684	232.852	
	Đá 0x4 loại I	"	255.682	281.250	
	Đá 0x4 loại II	"	231.684	254.852	
	Đá 0x4 loại III	"	198.684	218.552	
	Đá 1x2 lỗ sàng 25	"	357.684	393.452	
	Đá 4x6 xay bóp	"	295.684	325.252	
	Đá 4x6 xay thả	"	284.684	313.152	
	Đá 2x4	"	292.684	321.952	
	Đá 05x19	"	299.684	329.652	
	Đá 10x19	"	306.684	337.352	
5	<u>Thép Cây:</u>				
	* Thép Miền Nam				Cty TNHH MTV Anh Đức; Cty TNHH Trường Phát Cty CP SX&KD Vật liệu Xây dựng.
	Thép cuộn Φ 6	Kg	15.273	16.800	
	Thép cuộn Φ 8	"	15.273	16.800	
	Thép thanh vằn Φ 10 SD300	"	15.105	16.615	
	Thép thanh vằn Φ 12 - 32 CB300	"	14.955	16.450	
	Thép thanh vằn Φ 10 SD400	"	15.636	17.200	
	Thép thanh vằn Φ 12 - 32 CB400	"	15.183	16.701	
	* Thép Vina Kyoei (TCVN 1651-2:2008)				Cty CP SX & KD VLXD
	Thép cuộn Φ 6	Kg	15.450	16.995	CT3, CB300-T
	Thép cuộn Φ 8	"	15.380	16.918	CT6, CB300-T
	Thép gân Φ 10	"	15.130	16.643	CB300, SD295A
	Thép gân Φ 12 - Φ 32	"	14.930	16.423	CB300V, SD295A
	Thép gân Φ 10	"	15.310	16.841	CB400-V, SD390
	Thép gân Φ 12 - Φ 32	"	15.110	16.621	CB400V, SD390/G60
	* Thép ống SeAH Việt Nam				
	Ống thép đen (tròn, vuông, hộp) dày 1,0-1,5mm.ĐK DN10 - DN100	Kg	17.700	19.470	Chất lượng BS 1387 hoặc ASTM A53/A500

SỐ TT	TÊN VẬT LIỆU VÀ QUY CÁCH	Đơn vị	Đơn giá 4/2018 chưa VAT	Đơn giá 4/2018 có VAT	Tiêu chuẩn KT, Mã - Ký Hiệu và Ghi chú
	Ống thép đen (tròn, vuông, hộp) dày 1,6-1,9mm.ĐK DN10 - DN100	"	17.700	19.470	"
	Ống thép đen dày 3,4mm đến 8,2mm.ĐK DN125 - DN200	"	17.400	19.140	"
	Ống thép mạ kẽm nhúng nóng dày 1,6-1,9mm.ĐK DN10 - DN100	"	24.100	26.510	"
	Ống thép mạ kẽm nhúng nóng dày 3,4-8,2mm.ĐK DN125 - DN200	"	23.500	25.850	"
	Ống tôn kẽm (tròn, vuông, hộp) dày 1,0-2,3mm.ĐK DN10 - DN200	"	18.700	20.570	"
6	*Cọc cừ tràm:				
	Cừ 4,7m, ĐK ngọn 5,5 - 6,5cm	Cây	32.727	36.000	
	Cừ 4,7m, ĐK ngọn 4,5 - 5,3 cm	"	27.273	30.000	
	Cừ 4,7m, ĐK ngọn 4,2 - 4,5 cm	"	26.364	29.000	
	Cừ 4,7m, ĐK ngọn 3,8 - 4,2 cm	"	25.455	28.000	
	Cừ 3,7m, ĐK ngọn 3,8 - 4,2 cm		18.182	20.000	
	* Cây chống bạch đàn:				
	Dài 4m, ĐK ngọn 3,8, 4,2cm	Cây	21.818	24.000	
	Dài 5m, ĐK ngọn 3,8 - 4,2cm	"	25.455	28.000	
7	<u>Gỗ xẻ các loại:</u>				
	Gỗ cắm se dài < 3m	M ³	27.272.727	30.000.000	
	Gỗ dầu	"	13.636.364	15.000.000	
	Ván coffa gỗ thông	"	6.363.636	7.000.000	
	Gỗ đà nẹp ván khuôn	"	5.909.091	6.500.000	
	Ván ép coffa màu đỏ	"	4.545.455	5.000.000	
8	<u>Tole các loại:</u>				
	* Tole ZACS® lạnh 100 AZ100				TCVN 7470:2005
	Tole lạnh cán sóng dày 0,32mm khổ 1,07m	M ²	91.486	100.635	Mạ nhôm kẽm
	Tole lạnh cán sóng dày 0,35mm khổ 1,07m	"	99.251	109.176	"
	Tole lạnh cán sóng dày 0,38mm khổ 1,07m	"	103.245	113.570	"
	Tole lạnh cán sóng dày 0,40mm khổ 1,07m	"	108.215	119.037	"
	Tole lạnh cán sóng, màu dày 0,42mm khổ 1,07m	"	112.665	123.932	"
	Tole lạnh cán sóng, màu dày 0,45mm khổ 1,07m	"	49.091	54.000	"
	Tole lạnh cán sóng, dày 0,48mm khổ 1,07m	"	128.081	140.889	"
	Tole lạnh cán sóng, dày 0,51mm khổ 1,07m	"	132.351	145.586	Mạ nhôm kẽm và mạ màu
	Tole lạnh cán sóng, màu dày 0,34mm khổ 1,07m	"	99.802	109.782	"
	Tole lạnh cán sóng, màu dày 0,37mm khổ 1,07m	"	114.451	125.896	"
	Tole lạnh cán sóng, màu dày 0,40mm khổ 1,07m	"	117.850	129.635	"
	Tole lạnh cán sóng, màu dày 0,42mm khổ 1,07m	"	120.171	132.188	"
	Tole lạnh cán sóng, màu dày 0,44mm khổ 1,07m	"	124.168	136.585	"
	Tole lạnh cán sóng, màu dày 0,47mm khổ 1,07m	"	132.868	146.155	"
	Tole lạnh cán sóng, màu dày 0,50mm khổ 1,07m	"	141.445	155.590	"
9	<u>Xà gỗ, Thép Smartruss:</u>				
	* Xà gỗ, Thép BLUESCOPE LYSAGHT:				Mạ nhôm kẽm
	Loại C4075, dày 0,75mm TCT	Mét	38.745	42.620	G550 Mpa
	Loại C7510, dày 1,06mm TCT	"	61.320	67.452	"
	Loại C10075, dày 0,81mm TCT	"	69.090	75.999	"
	Loại C10010, dày 1,06mm TCT	"	80.325	88.358	"
	Loại TS6110, dày 1,05mm TCT	"	72.345	79.580	"

SỐ TT	TÊN VẬT LIỆU VÀ QUY CÁCH	Đơn vị	Đơn giá 4/2018 chưa VAT	Đơn giá 4/2018 có VAT	Tiêu chuẩn KT, Mã - Ký Hiệu và Ghi chú
	Loại TS6175, dày 0,80mm TCT	"	62.160	68.376	"
	Loại TS4048, dày 0,53mm TCT	"	31.920	35.112	"
	Loại TS4060, dày 0,65mm TCT	"	39.403	43.343	"
	Vít liên kết ITW BTEK 12-14x22	Con	1.365	1.502	
	Vít liên kết Trusstite d=6mm	"	2.730	3.003	
	C&Z 10015, dày 1,5mm	Mét	133.875	147.263	
	C&Z 10019, dày 1,9mm	"	164.010	180.411	
	Tôn Lysaght 406mm 3 sóng dày 0,45mm	M ²	315.315	346.847	Thép Zinalume AZ150;
	Tôn màu Lysaght 406mm 3 sóng dày 0,48mm	"	394.485	433.934	Thép Clean XRW AZ150;
	* Xà Gồ				Cty CP SX & KD Vật liệu XD
	C45x100x2ly (sắt đen)	Mét	52.273	57.500	
	C45x125x2ly (sắt đen)	"	55.909	61.500	
	C45x100x2ly (mạ kẽm)	"	59.545	65.500	
	C45x125x2ly (mạ kẽm)	"	63.182	69.500	
10	<u>Nhiên liệu:</u>				
	Xăng Ron 95	Lít	19.009	20.910	
	Xăng E5	"	17.545	19.300	
	Dầu Diesel 0,05S	"	15.332	16.865	
	Dầu hỏa	"	14.214	15.635	
11	<u>Cọc bê tông ly tâm:</u>				
	Cọc ống BTCT đá 1x2 M300 ĐK 250, L=8m	Cọc	1.772.727	1.950.000	Cty CP SX & KD Vật liệu XD
	Cọc ống BTCT đá 1x2 M300 ĐK 300 L=11,8	"	3.045.455	3.350.000	
	Cọc ống BTCT đá 1x2 M300 ĐK 300 L=13,8m	"	3.590.909	3.950.000	
	Cọc ống BTCT đá 1x2 M300 ĐK 300 L=15,8m	"	4.090.909	4.500.000	
	Mối nối cọc ĐK 250 sắt dày 5ly, dài 30cm	Cái	454.545	500.000	
	Mối nối cọc ĐK 300 sắt dày 5ly, dài 30cm	"	500.000	550.000	
	Cọc Bê Tông Dự Ứng Lực Mác 400 vuông 25cmx25cm, L=12m	Cọc	3.045.455	3.350.000	
	Cọc Bê Tông Dự Ứng Lực Mác 400 vuông 25cmx25cm, L=14m	"	3.636.364	4.000.000	
	Cọc Bê Tông Dự Ứng Lực Mác 400 vuông 25cmx25cm, L=16m	"	4.136.364	4.550.000	
	Cọc Bê Tông Dự Ứng Lực Mác 400 vuông 25cmx25cm, L=18m	"	4.636.364	5.100.000	
	Cọc Bê Tông Dự Ứng Lực Mác 400 vuông 25cmx25cm, L=20m	"	5.136.364	5.650.000	
	Cọc ống BT ly tâm DUL M600 ĐK 250, L=8m	Cọc	2.181.818	2.400.000	Cty CP Cơ khí Kiên Giang (Giá bao gồm vận chuyển giao trong nội ô TP Rạch Giá bằng xe 25 tấn)
	Cọc ống BT ly tâm DUL M600 ĐK 300, L=8m	"	2.454.545	2.700.000	
	Cọc ống BT ly tâm DUL M600 ĐK 300, L=12m	"	3.454.545	3.800.000	
	Cọc BT ly tâm DUL M600 250 vuông, L=8m	"	2.454.545	2.700.000	

SỐ TT	TÊN VẬT LIỆU VÀ QUY CÁCH	Đơn vị	Đơn giá 4/2018 chưa VAT	Đơn giá 4/2018 có VAT	Tiêu chuẩn KT, Mã - Ký Hiệu và Ghi chú
	Cọc BT ly tâm DUL M600 250 vuông, L=10m	"	3.000.000	3.300.000	
	Cọc BT ly tâm DUL M600 250 vuông, L=12m	"	3.454.545	3.800.000	
12	Cống bê tông ly tâm:				
	Cống Ø400 H10, L=4m M300, dày 5cm	Cái	1.486.364	1.635.000	Cty CP Đầu tư XD HUD Kiên Giang
	Cống Ø400 H30, L=4m M300, dày 5cm	"	1.577.273	1.735.000	
	Cống Ø600 H10, L=4m M300, dày 6cm	"	2.181.818	2.400.000	
	Cống Ø600 H30, L=4m M300, dày 6cm	"	2.272.727	2.500.000	
	Cống Ø800 H10, L=4m M300, dày 8cm	"	4.000.000	4.400.000	
	Cống Ø800 H30, L=4m M300, dày 8cm	"	4.090.909	4.500.000	
	Cống Ø1000 H10, L=4m M300, dày 9cm	"	5.727.273	6.300.000	
	Cống Ø1000 H30, L=4m M300, dày 9cm	"	6.363.636	7.000.000	
	Cống Ø1200 H10, L=3m M300, dày 12cm	"	8.136.364	8.950.000	Cty CP SX&KD VLXD
	Cống Ø1200 H30, L=3m M300, dày 12cm	"	8.590.909	9.450.000	
	Cống Ø1500 H10, L=3m M300, dày 14cm	"	9.954.545	10.950.000	
	Cống Ø1500 H30, L=3m M300, dày 14cm	"	10.500.000	11.550.000	
	Cống bê tông ly tâm:				Cty CP Địa ốc An Giang
	Cống Ø400 H10, D50mm	m	353.500	388.850	
	Cống Ø400 H30, D50mm	"	365.200	401.720	
	Cống Ø600 H10, D63mm	"	584.500	642.950	
	Cống Ø600 H30, D63mm	"	618.600	680.460	
	Cống Ø800 H10, D80mm	"	952.200	1.047.420	
	Cống Ø800 H30, D80mm	"	1.050.300	1.155.330	
	Cống Ø1000 H10, D100mm	"	1.617.400	1.779.140	
	Cống Ø1000 H30, D100mm	"	1.743.900	1.918.290	
	Cống Ø1200 H10, D120mm	"	2.945.020	3.239.522	
	Cống Ø1200 H30, D120mm	"	3.090.880	3.399.968	
	Cống Ø1500 H10, D120mm	"	3.736.280	4.109.908	
	Cống Ø1500 H30, D120mm	"	3.992.360	4.391.596	
13	Nhựa đường:				
	Nhựa đường đóng phuy Shell 60/70 Singapore chính hãng (giá áp dụng từ tháng 02/2018)	Tấn	11.772.727	12.950.000	Cty TNHH TM - SX - DV TÍN THỊNH (nhập khẩu nguyên thùng, hàng được giao tại TP Rạch Giá)
14	Bê tông nhựa nóng:				
	BTNN C19	Tấn	1.745.000	1.919.500	Cty CP Đầu tư XD & TM 68
	BTNN C12,5	"	1.875.000	2.062.500	
	BTNN C9,5	"	2.077.000	2.284.700	
15	Vữa Bê tông thương phẩm:				Cty CP SX & KD VLXD
	Mác 200	M ³	1.470.455	1.617.500	Độ sụt 12 ±2 dùng cho đổ xà (chưa gồm công bơm)
	Mác 250	"	1.627.273	1.790.000	
	Mác 300	"	1.747.273	1.922.000	
	Mác 350	"	1.920.000	2.112.000	
	Mác 400	"	2.045.455	2.250.000	
	Mác 200	M ³	1.515.909	1.667.500	Độ sụt 12 ±2 dùng cho đổ
	Mác 250	"	1.672.727	1.840.000	

SỐ TT	TÊN VẬT LIỆU VÀ QUY CÁCH	Đơn vị	Đơn giá 4/2018 chưa VAT	Đơn giá 4/2018 có VAT	Tiêu chuẩn KT, Mã - Ký Hiệu và Ghi chú
	Mác 300	"	1.792.727	1.972.000	Độ sụt 12±2 dùng cho đổ bơm (đã bao gồm công bơm)
	Mác 350	"	1.965.455	2.162.000	
	Mác 400	"	2.090.909	2.300.000	
	Vữa Bê tông thương phẩm: Giá tới công trình trong TP Rạch Giá, ≤10km so với KĐT Phú Cường, cần bơm 32m. (Phụ thu 2.000.000 đồng đối với khối lượng bơm <20m ³ /đợt bơm)				Cty TNHH Xây dựng Quê Hương
	Mác 150	M ³	1.181.818	1.300.000	- Độ sụt 8±2 - Đổ xả không bơm
	Mác 200	"	1.227.273	1.350.000	
	Mác 250	"	1.318.182	1.450.000	
	Mác 300	"	1.409.091	1.550.000	
	Mác 300 Bền Sunfat	"	1.454.545	1.600.000	
	Mác 200	"	1.227.273	1.350.000	- Độ sụt 10±2 - Đã bao gồm công bơm (đối với khối lượng >20m ³)
	Mác 250	"	1.318.182	1.450.000	
	Mác 300	"	1.409.091	1.550.000	
	Mác 300 Bền Sunfat	"	1.454.545	1.600.000	
	Phụ gia R7	"	63.636	70.000	
	Phụ gia chống thấm		72.727	80.000	
	Vữa Bê tông thương phẩm:				Cty TNHH TRƯỜNG PHÁT (ĐC: 434A Nguyễn Trung Trực, RG, KG)
	Mác 150	M ³	1.563.636	1.720.000	Độ sụt 12±2. Chưa bao gồm công bơm
	Mác 200	"	1.695.182	1.864.700	
	Mác 250	"	1.856.545	2.042.200	
	Mác 300	"	1.975.545	2.173.100	
	M300 bền sufat	"	2.081.818	2.290.000	
	Mác 350	"	2.147.273	2.362.000	
	Mác 400	"	2.281.818	2.510.000	
	Phụ gia R7	"	109.091	120.000	
	Phụ gia chống thấm		136.364	150.000	
	Vữa Bê tông thương phẩm:				Cty CP Đầu tư XD HUD Kiên Giang
	Mác 200	M ³	1.318.182	1.450.000	Giá áp dụng bán kính 10Km nội ô Rạch Giá (Giá đã bao gồm công bơm 40.000 đ/m ³)
	Mác 250	"	1.409.091	1.550.000	
	Mác 300	"	1.500.000	1.650.000	
	Mác 350	"	1.590.909	1.750.000	
16	<u>Bóng đèn Rạng Đông</u>				
	Đèn huỳnh quang 0,6m 18W	Bóng	11.800	12.980	
	Đèn huỳnh quang 1,2m 36-40W	"	16.000	17.600	
	Bộ Đèn huỳnh quang 0,6m 18W	Bộ	110.000	121.000	(Balat điện tử)
	Bộ Đèn huỳnh quang 1,2m 36W	"	134.000	147.400	"
	Đèn chiếu sáng học đường FS 40/36x1 CM1*EH	Bộ	428.182	471.000	(01 bóng 1,2m, gồm máng)
	Đèn chiếu sáng học đường FS 40/36x2 CM1*EH	"	537.273	591.000	(02 bóng 1,2m, gồm máng)
17	<u>Bóng đèn Điện Quang</u>				
	Đèn LED mica 0,6m 18W	Cái	192.273	211.500	

SỐ TT	TÊN VẬT LIỆU VÀ QUY CÁCH	Đơn vị	Đơn giá 4/2018 chưa VAT	Đơn giá 4/2018 có VAT	Tiêu chuẩn KT, Mã - Ký Hiệu và Ghi chú
	Đèn LED mica 1,2m 36W	"	345.455	380.001	
	Bộ Đèn LED Panel 12 W	Bộ	501.818	552.000	
	Bộ Đèn LED Panel 45 W	"	1.257.273	1.383.000	
	Đèn đường LED 120W	Cái	11.314.545	12.446.000	
	Đèn đường LED 180W	"	16.940.909	18.635.000	
18	<u>Bóng đèn PHILIPS</u>				Cty TNHH Điện Tử PHILIPS Việt Nam (giao hàng đến chân công trình).
	Philips LED 27W (4000K/5700K)	Bộ	3.750.000	4.125.000	
	Philips LED 60W (3000K/4000K)	"	6.020.000	6.622.000	
	Philips LED 70W (4000K/5700K)	"	6.990.000	7.689.000	
	Philips LED 80W (4000K/5700K)	"	7.220.000	7.942.000	
	Philips LED 90W (4000K/5700K)	"	10.750.000	11.825.000	
19	<u>Đèn led NBL</u>				Cty TNHH 3M Miền Tây
	Đèn led 0,6m 10W	Bóng	156.000	171.600	
	Đèn led 1,2m 20W	"	217.000	238.700	
	Bộ Đèn led 1,2m 18W	Bộ	250.000	275.000	
20	<u>Đèn cao áp Nikkon Malaysia</u>				Cty TNHH SV TM & DV Đại Quang Phát
	Đèn đường Led Nikkon S439 30W	Bộ	3.975.000	4.372.500	chụp kính
	Đèn đường Led Nikkon S439 60W	Bộ	5.625.000	6.187.500	"
	Đèn đường Led Nikkon S433 85W (dimming 5 cấp công suất).	Bộ	8.400.000	9.240.000	"
	Đèn đường Led Nikkon S433 90W (dimming 5 cấp công suất).	Bộ	8.700.000	9.570.000	"
	Đèn đường Led Nikkon S433 100W (dimming 5 cấp công suất).	Bộ	9.600.000	10.560.000	"
	Đèn đường Led Nikkon S433 115 W (dimming 5 cấp công suất).	Bộ	9.750.000	10.725.000	"
	Đèn đường Led Nikkon S433 120W (dimming 5 cấp công suất).	Bộ	9.900.000	10.890.000	"
	Đèn đường Led Nikkon S433 145W (dimming 5 cấp công suất).	Bộ	11.250.000	12.375.000	"
	Đèn đường Led Nikkon S433 150W (dimming 5 cấp công suất).	Bộ	11.400.000	12.540.000	"
	Đèn đường Led Nikkon S436 165 W (dimming 5 cấp công suất).	Bộ	12.750.000	14.025.000	"
	Đèn đường Led Nikkon S436 185 W (dimming 5 cấp công suất).	Bộ	14.250.000	15.675.000	"
	Đèn đường Led Nikkon S436 200W (dimming 5 cấp công suất).	Bộ	14.400.000	15.840.000	"
	Đèn pha Led Nikkon S2090 90W 3000K5000K	Bộ	6.720.000	7.392.000	"
	Đèn pha Led Aeros 360W 3000K5300K	Bộ	35.000.000	38.500.000	"
21	<u>Đèn LED KHAPHACO</u>				Cty TNHH TM DV XNK Khai Phát

SỐ TT	TÊN VẬT LIỆU VÀ QUY CÁCH	Đơn vị	Đơn giá 4/2018 chưa VAT	Đơn giá 4/2018 có VAT	Tiêu chuẩn KT, Mã - Ký Hiệu và Ghi chú
	Đèn led meka đơn T8 - 9w	Bộ	168.000	184.800	
	Đèn lon led âm trần 9w	"	123.200	135.520	
	Đèn âm trần panel - 38w(600x600mm)	"	1.092.000	1.201.200	
	Đèn pha led chiếu sáng đường phố 150w	"	7.920.000	8.712.000	
22	ĐÈN ĐIỆN CHIẾU SÁNG CAO ÁP VÀ LED				Cty TNHH SX. TM & XD THIÊN MINH
	Bộ đèn đường LED 40W, dimming 5 cấp công suất (Hiệu: Eurogroup Lighting).	Bộ	5.800.000	6.380.000	
	Bộ đèn đường LED 60W, dimming 5 cấp công suất (Hiệu: Eurogroup Lighting).	"	6.000.000	6.600.000	
	Bộ đèn đường LED 90W, dimming 5 cấp công suất (Hiệu: Eurogroup Lighting).	"	9.490.000	10.439.000	
	Bộ đèn đường LED 120W, dimming 5 cấp công suất (Hiệu: Eurogroup Lighting).	"	11.400.000	12.540.000	
	Bộ đèn đường LED 150W, dimming 5 cấp công suất (Hiệu: Eurogroup Lighting).	"	13.100.000	14.410.000	
	Bộ đèn đường LED 160W, dimming 5 cấp công suất (Hiệu: Eurogroup Lighting).	"	14.320.000	15.752.000	
	Bộ đèn trang trí SANTIC LED 44W, dimming 5 cấp công suất (Hiệu: Eurogroup Lighting).	"	6.500.000	7.150.000	
	Bộ đèn pha BOSTON LED 245W, dimming 5 cấp công suất (Hiệu: Eurogroup Lighting).	"	16.600.000	18.260.000	
23	Dây cáp điện Cadivi Bảng giá niêm yết tại địa chỉ website http://www.cadivi-vn.com/vn/bang-gia.html cũng được xem là một phần của Công bố giá VLXD này				
	VC-0,50 (F 0,80)-300/500V	Mét	1.630	1.793	Dây đồng đơn cứng bọc PVC 300/500V
	VC-1,00 (F 1,13)-300/500V	"	2.710	2.981	
	VCmd-2x1-(2x32/0,2)-0,6/1 kV	"	5.550	6.105	Dây điện mềm dẻo bọc nhựa PVC 0,6/1 kV
	VCmd-2x1,5-(2x30/0,25)-0,6/1 kV	"	7.920	8.712	
	VCmd-2x2,5-(2x50/0,25)-0,6/1 kV	"	12.900	14.190	
	VCmo-2x1-(2x32/0,2)-300/500V	"	6.450	7.095	Dây điện mềm, ovan bọc nhựa PVC
	VCmo-2x1,5-(2x30/0,25)-300/500V	"	9.090	9.999	
	VCmo-2x6-(2x7x12/0,3)-300/500V	"	33.100	36.410	
	CV-1,5 (7/0,52)-450/750V	"	4.160	4.576	Cáp điện lực hạ thế 450/750 V
	CV-2,5 (7/0,67)-450/750V	"	6.780	7.458	
	CV-10 (7/1,35)-450/750V	"	25.000	27.500	
	CVV-1,5 (1x7/0,52)-0,6/1kV	"	6.010	6.611	Cáp điện lực hạ thế 0,6/1 kV
	CVV-6,0 (1x7/1,04)-0,6/1kV	"	17.690	19.459	
	CVV-25-0,6/1kV	"	63.600	69.960	
	CVV-50-0,6/1kV	"	117.800	129.580	
	* Ống luồn dây điện CADIVI:				
	Ống luồn dây điện tròn F16 dài 2,9m	Ống	18.600	20.460	Ống 2,9m
	Ống luồn dây điện cứng F16-1250N-CA16H	"	23.700	26.070	"
	Ống luồn dây điện đàn hồi CAF-16	Cuộn	183.500	201.850	Cuộn 50m
	Ống luồn dây điện đàn hồi CAF-20	"	208.100	228.910	"

SỐ TT	TÊN VẬT LIỆU VÀ QUY CÁCH	Đơn vị	Đơn giá 4/2018 chưa VAT	Đơn giá 4/2018 có VAT	Tiêu chuẩn KT, Mã - Ký Hiệu và Ghi chú
	* Cầu dao điện CADIVI:				
	Cầu dao 2 pha: CD 20A-2P	Cái	33.100	36.410	
	Cầu dao 2 pha đảo: CDD 20A-2P	"	42.300	46.530	
	Cầu dao 3 pha: CD 30A-3P	"	67.800	74.580	
	Cầu dao 3 pha đảo: CDD 20A-3P	"	65.700	72.270	
24	<u>Vật tư thiết bị điện Junsun</u>				<i>Cty TNHH Junsun Việt Nam</i>
	Mặt công tắc, ổ cắm 1, 2, 3 lỗ	Cái	14.400	15.840	
	Công tắc 2 chiều (trung)	"	30.600	33.660	
	CB trắng 2 pha, 5~20 A	"	66.700	73.370	
	Aptomat 2 pha, 6~ 40 A	"	365.500	402.050	
	CB tự động 3 pha 150 A	"	1.531.000	1.684.100	
	Aptomat 3 pha, 63 A	"	287.800	316.580	
	Tủ điện nhựa	Bộ	135.700	149.270	
	Đèn báo WC, đèn thoát hiểm	"	185.000	203.500	
	Đèn sự cố	"	1.280.000	1.408.000	
	Bóng led 4W	"	90.000	99.000	
25	<u>Đèn Slighting</u>				Cty CP Slighting Việt Nam
	Đèn Led chiếu sáng đường SLI-SL7 50W	Cái	8.988.000	9.886.800	<i>IP66, tiết giảm công suất 2-6 cấp</i>
	Đèn Led chiếu sáng đường SLI-SL7 80W	"	9.976.000	10.973.600	
	Đèn Led chiếu sáng đường SLI-SL7 120W	"	11.050.000	12.155.000	
	Trụ đèn thép, cột bát giác, cần đơn, H 6m	"	2.645.000	2.909.500	<i>Tôn dày 3mm</i>
	Trụ đèn thép, cột bát giác, cần đơn, H 8m	"	3.354.000	3.689.400	
	Trụ đèn thép, cột bát giác, cần đơn, H 10m	"	4.139.000	4.552.900	
	Trụ trang trí C05 cao 3,7m	"	6.724.995	7.397.495	<i>Cột để gang thân nhôm</i>
	Trụ trang trí C07 cao 3,2m	"	3.777.897	4.155.687	<i>Cột để gang thân gang</i>
	Chùm CH05-2	"	1.423.000	1.565.300	
	Cầu trang trí SV3A-D300	"	500.000	550.000	
26	<u>Các loại vật tư:</u>				
	Đinh các loại	Kg	22.000	24.200	
	Bulon 6mmx50mm	Con	1.000	1.100	
	Len Đào đất	Cái	15.000	16.500	
	Len trộn hồ	"	22.000	24.200	
	Súng bắn keo	"	12.000	13.200	
	Keo kiếng	Chai	26.000	28.600	
	Phèn chua	Kg	10.000	11.000	
	Giấy dầu loại I	M ²	16.110	17.721	
	A dao	Kg	20.000	22.000	
	Giấy nhám 100 Trung quốc	Tờ	800	880	
	Giấy nhám 100 VN	"	700	770	
	Vôi cục	Kg	5.000	5.500	
	Oxy (chai khí nén 6m3)	Chai	90.000	99.000	
	Đất đèn	Kg	25.000	27.500	
	Que hàn C.32-VN	"	25.000	27.500	
	Que hàn C.47-Hàn Quốc	"	165.000	181.500	
	Đinh vít bản tole	Con	400	440	
	Đinh dù nhôm	Kg	35.000	38.500	
	Lưới B40 cao 1,8m	"	18.182	20.000	1m ² = 1,667 Kg
	Lưới B40 cao 1,2m	"	18.182	20.000	"
	Kẽm buộc	"	15.455	17.000	

SỐ TT	TÊN VẬT LIỆU VÀ QUY CÁCH	Đơn vị	Đơn giá 4/2018 chưa VAT	Đơn giá 4/2018 có VAT	Tiêu chuẩn KT, Mã - Ký Hiệu và Ghi chú
	Bao bì sinh thái (120x40x20cm) ứng dụng thi công kè	Bao	80.000	88.000	Cty TNHH Phát triển KT & VLXD Đại Viên
27	<u>Vải địa kỹ thuật</u>				
	Vải địa kỹ thuật không dệt APT12 (kN/m)	M ²	16.000	11.000	Cty TNHH Xuất nhập khẩu Thái Châu - Nhà máy sản xuất vải địa kỹ thuật APT (giao trên xe tại chân công trình) 028. 62696260
	Vải địa kỹ thuật không dệt APT20 (kN/m)	"	36.700	12.000	
	Vải địa kỹ thuật phức hợp 50/14 (kN/m)	"	102.200	12.500	
	Vải địa kỹ thuật dệt DML 10 (100/50 kN/m)	"	102.200	14.500	
	Màng chống thấm HDPE 1,5mm (nhám, trơn)	"	145.200	15.500	
	Màng chống thấm GCL	"	128.700	18.700	
	Bấc thấm PVD	m	10.200	19.500	
	Vải địa kỹ thuật không dệt ART12	M ²	10.000	11.000	Cty TNHH Phú Thành Phát (giao trên xe tại chân công trình) 028. 6660 3482
	Vải địa kỹ thuật không dệt ART12A	"	10.909	12.000	
	Vải địa kỹ thuật không dệt ART12D	"	11.364	12.500	
	Vải địa kỹ thuật không dệt ART 15	"	13.182	14.500	
	Vải địa kỹ thuật không dệt ART 17	"	14.091	15.500	
	Vải địa kỹ thuật không dệt ART 20	"	17.000	18.700	
	Vải địa kỹ thuật không dệt ART 22	"	17.727	19.500	
	Vải địa kỹ thuật không dệt ART 25	"	20.000	22.000	
	Vải địa kỹ thuật không dệt ART 28	"	22.727	25.000	
	Vải địa kỹ thuật không dệt ART 1304-BG	"	10.727	11.800	2,5% Carbon black, cường độ chịu kéo 9,5 KN/m
	Vải địa kỹ thuật không dệt ART 1554-BG	"	12.364	13.600	2,5% Carbon black, cường độ chịu kéo 11,5 KN/m
	Vải địa kỹ thuật không dệt ART 1804-BG	"	14.545	16.000	2,5% Carbon black, cường độ chịu kéo 13,5 KN/m
	Vải địa kỹ thuật không dệt ART 2004-BG	"	16.000	17.600	2,5% Carbon black, cường độ chịu kéo 15 KN/m
	Vải địa kỹ thuật không dệt ART 15	"	17.500	19.250	Cty dịch vụ & thương mại Chơn Thành (giao trên xe tại chân công trình)
	Vải địa kỹ thuật không dệt ART 2504-BG	"	20.182	22.200	2,5% Carbon black, cường độ chịu kéo 19 KN/m
	Vải địa kỹ thuật không dệt ART 2854-BG	"	23.000	25.300	2,5% Carbon black, cường độ chịu kéo 21,5 KN/m
	Vải địa kỹ thuật không dệt ART 3254-BG	"	25.273	27.800	2,5% Carbon black, cường độ chịu kéo 24 KN/m
29	<u>Gối cao su, Khe co giãn cao su BRC (dùng trong ngành giao thông)</u>				Cty CP Cơ Khí Cao Su BRC
	Khe co giãn cao su tổng hợp BRC: (264x40mm)	Mét	5.350.000	5.885.000	Số: HT 3360.15.17 TCVN ISO 9001:2008 từ ngày 01/06/2015 đến ngày 31/05/2018
	Khe co giãn răng lược BRC: SW30 - 50	"	7.454.545	8.200.000	

PHỤ LỤC 2

ĐƠN GIÁ TRANG THIẾT BỊ NỘI THẤT GẮN VỚI CÔNG TRÌNH TRÊN ĐỊA BÀN TPRG

Kèm theo công bố số: 720/ CB-SXD ngày 8/5/2018

Số TT	TÊN VẬT LIỆU VÀ QUY CÁCH	Đơn vị	Đơn giá 4/2018 chưa VAT	Đơn giá 4/2018 có VAT	Tiêu chuẩn KT, Mã - Ký Hiệu và Ghi chú
1	<u>Gạch, đá ốp lát, ngói lợp các loại:</u>				
	* GẠCH MEN ACERA				<i>Loại A</i>
	Gạch lát nền 40x40	M ²	89.091	98.000	"
	Gạch ốp tường 25x40	"	87.273	96.000	"
	* GẠCH PRIME				
	Gạch 25x25	M ²	97.000	106.700	Ceramic không mài cạnh
	Gạch 25x40	"	97.000	106.700	
	Gạch 40x40	"	95.667	105.234	
	Gạch 50x50	"	102.000	112.200	Ceramic mài cạnh
	Gạch 60x60	"	219.000	240.900	Granit men bóng
	Gạch 80x80	"	328.000	360.800	"
	* GẠCH ĐỒNG TÂM				QCVN 16:2014/BXD từ ngày 0 7/05/2015 đến 06/05/2018
	Gạch lát vệ sinh 25x25cm	M ²	128.182	141.000	Granite
	Gạch lát nền 30x30cm màu (trắng, đỏ, đen)	"	148.182	163.000	Ceramic
	Gạch lát vệ sinh 30x30cm	"	161.818	178.000	Ceramic mài cạnh
	Gạch 30x30cm MOSAIC001	"	378.182	416.000	Granite mài cạnh
	Gạch lát nền 40x40cm (456; 462; 465; 467.....)	"	131.818	145.000	Ceramic
	Gạch lát nền 50x50cm	"	176.364	194.000	Granite mài cạnh
	Gạch sân vườn 50x50cm	"	270.000	297.000	Granite
	Gạch lát nền 60x60cm Granite mờ mát	"	233.636	257.000	Granite mài cạnh
	Gạch lát nền 60x60cm dòng WS	"	247.273	272.000	Granite
	Gạch lát nền 60x60cm bóng kiếng (trắng)	"	286.364	315.000	Granite
	Gạch lát nền 80x80cm (NAPOLEON001-H+/.)	"	314.545	346.000	Kháng khuẩn
	Gạch lát nền 100x100cm (DB016-NANO/028-NANO/032-NANO)	"	530.000	583.000	Granite
	Gạch ốp tường 20x20cm (gạch hồ bơi màu trắng, xanh)	"	127.273	140.000	Ceramic
	Gạch ốp tường 25x40cm	"	136.364	150.000	Ceramic
	Gạch ốp tường 30x45cm	"	167.273	184.000	Ceramic mài cạnh
	* GẠCH TAICERA				<i>Loại I</i>
	Gạch men lát nền 25x25	M ²	124.813	137.294	QCVN 16-6:2011/BXD Giấy chứng nhận hợp quy Số: 07-11 ngày 21/4/2014 đến ngày 20/4/2017
	Gạch men ốp tường 25x40	"	124.813	137.294	
	Gạch thạch anh giả cỏ (GRANITE NHÂN TẠO) 30x30 (Màu nhạt)	"	166.364	183.000	
	Gạch thạch anh phủ men 40x40 màu đậm	"	165.455	182.000	
	Gạch thạch anh (GRANITE NHÂN TẠO) 60x30	"	242.460	266.706	



Số TT	TÊN VẬT LIỆU VÀ QUY CÁCH	Đơn vị	Đơn giá 4/2018 chưa VAT	Đơn giá 4/2018 có VAT	Tiêu chuẩn KT, Mã - Ký Hiệu và Ghi chú
	Gạch thạch anh (GRANITE NHÂN TẠO) 60x30 (HẠT MỊN)	"	235.000	258.500	
	Gạch thạch anh (GRANITE NHÂN TẠO) 60x30 (GIẢ CỎ)	"	240.000	264.000	
	Gạch thạch anh (GRANITE NHÂN TẠO) 60x60 (PHỦ MEN MỜ)	"	231.765	254.941	
	Gạch thạch anh bóng kiềng 60x60 (Màu Nhật)	"	188.984	207.882	
	Gạch thạch anh bóng kiềng 80x80 (Màu Nhật)	"	285.241	313.765	
	Gạch thạch anh bóng kiềng 100x100	"	434.974	478.471	
	* GẠCH VITALY				
	Gạch ceramic 40x40 màu sáng	M ²	81.818	90.000	Loại A (1)
	Gạch ceramic 40x40 màu đậm	"	82.727	91.000	
	Gạch ceramic 40x40 sân vườn	"	93.636	103.000	
	Gạch ceramic 25x25 sân nước	"	87.273	96.000	
	Gạch ceramic 25x40	"	82.727	91.000	
	* GẠCH TERRAZZO				
	Màu xám 40x40x3	M ²	122.000	134.200	Cty CP SX & KD VLXD
	Gạch màu 40x40x3	"	142.000	156.200	
	* GẠCH BÊ TÔNG TỰ CHÈN TRẮNG MEN				
	Gạch màu các loại 25x25x4cm	M ²	94.545	104.000	Cty CP SX & KD VLXD
	Gạch màu vàng, xanh, trắng 25x25x4cm	"	98.182	108.000	
	Gạch màu các loại 30x30x4,5cm	"	98.182	108.000	
	Gạch màu vàng, xanh, trắng 30x30x4,5cm	"	101.818	112.000	
	* GẠCH BÊ TÔNG MÀU 25x25x4cm				
	Màu đỏ	M ²	86.364	95.000	Cty TNHH MTV Đầu tư phát triển nhà Kiên Giang
	Màu vàng	"	95.455	105.000	
	* GẠCH MEN BẠCH MÃ				Cty TNHH Công Nghiệp Gốm Bạch Mã Việt Nam
	Gạch lát nền 80x80 đá thạch anh bóng kính	M ²	259.091	285.000	GCN 10:2014/BXD Giấy chứng nhận hợp quy Số: 37-10 (BM01-CD-2015) ngày 26/05/2015 đến ngày 23/03/2017
	Gạch lát nền 60x60 đá thạch anh bóng kính	"	186.364	205.000	
	Gạch lát nền 50x50 men bóng	"	113.636	125.000	
	Gạch lát nền 40x40 men bóng	"	104.545	115.000	
	Gạch ốp tường 30x60 men mài cạnh	"	195.455	215.000	
	* GẠCH GÓM ỐP LÁT CERAMIC				Cty TNHH HOÀNG HẢI (ĐC: Số 193 Mạc Cửu, Vĩnh Thanh, RG, KG)
	Gạch lát nền 800x800 đá granite Digi Art	M ²	290.000	319.000	GCN HQ SỐ: 01/2017/DNSX-VLXD Từ ngày 03/01/2017 đến ngày 02/01/2020
	Gạch lát nền 600x600 đá granite Digi Art	"	218.000	239.800	
	Gạch điểm 300x600 đá granite Digi Art	"	250.000	275.000	
	Gạch lát sàn nước Cera Art	"	180.000	198.000	
	Gạch ốp 300x600 ceramics Cera Art	"	180.000	198.000	
	* ĐÁ GRANITE				Cty TNHH Đức Anh KG

Số TT	TÊN VẬT LIỆU VÀ QUY CÁCH	Đơn vị	Đơn giá 4/2018 chưa VAT	Đơn giá 4/2018 có VAT	Tiêu chuẩn KT, Mã - Ký Hiệu và Ghi chú
	Granite vàng Bình Định đậm	M ²	949.091	1.044.000	Bao gồm nhân công lắp đặt, hoàn thiện
	Granite vàng Bình Định nhạt	"	763.636	840.000	
	Granite đỏ rapan Bình Định	"	872.727	960.000	
	Granite đen kim cương	"	1.036.364	1.140.000	
	* ĐÁ TRANG TRÍ BASALT				Cty TNHH Quang Minh Mê Công, KG
	Đá trang trí 10x30x1,2 cm	M ²	135.844	149.428	Giá trên không bao gồm phí vận chuyển
	Đá trang trí 30x30x1,2 cm	"	196.219	215.841	
	Đá trang trí 20x40x1,2 cm	"	211.313	232.444	
	Đá trang trí 30x60x1,2 cm	"	249.047	273.952	
	Đá trang trí 30x60x3,0 cm	"	218.859	240.745	
	Đá trang trí 60x60x3,0 cm	"	256.594	282.253	
	* NGÓI ĐỒNG NAI				Cty TNHH Đắc Thành
	Ngói 10 A1	Viên	18.545	20.400	
	Ngói nóc A1	"	25.355	27.891	
	Mũi hài	"	3.573	3.930	
	Gạch tàu	"	10.238	11.262	
	* Tấm lợp, ngói Onduline				Cty CP VLXD Kiên Giang
	Tấm lợp sinh thái	M ²	130.909	144.000	Khổ: 2000x950 dày 3mm
	Ngói siêu nhẹ Onduvilla	"	190.823	209.906	Khổ: 1060x400 dày 3mm
	* NGÓI LAMA				Tiêu chuẩn công bố áp dụng TCVN 1453: 1986
	Ngói chính	Viên	13.155	14.470	4,1kg/viên; 10 viên/m ²
	Ngói nóc, ngói rìa	"	25.000	27.500	
	* Ngói SCG Việt Nam				
	Ngói chính Cpac Monier	Viên	13.091	14.400	(số lượng trên 1000 viên)
	Ngói chính Prestige	"	20.000	22.000	
	Ngói Đồng Tâm				
	Ngói lợp chính 1 màu	Viên	13.000	14.300	
	Ngói lợp chính 2 màu	"	15.000	16.500	
2	<u>Bột trét, sơn các loại:</u>				
	* HIỆU NATAXA				Cty TNHH MTV Tây Nam Xanh
	Bột trét nội thất	Kg	6.136	6.750	Giấy chứng nhận hợp quy số 86/2015/DNSX-VLXD từ ngày 01/4/2015 đến ngày 30/3/2018
	Bột trét ngoại thất	"	7.773	8.550	
	Sơn Si nội thất	"	138.409	152.250	
	Sơn Li nội thất cao cấp	"	209.618	230.580	
	Sơn Mi ngoại thất	"	146.618	161.280	
	Sơn Me ngoại thất cao cấp	"	209.618	230.580	
	Sơn ngoại thất cao cấp SB	"	131.313	370.800	
	Sơn SE kiềm	"	166.091	182.700	

Thy

Số TT	TÊN VẬT LIỆU VÀ QUY CÁCH	Đơn vị	Đơn giá 4/2018 chưa VAT	Đơn giá 4/2018 có VAT	Tiêu chuẩn KT, Mã - Ký Hiệu và Ghi chú
	* SƠN KIGI PAINT				Cty TNHH MTV Ngô Gia
	Sơn siêu bóng cao cấp	Kg	131.818	145.000	Giấy chứng nhận hợp chuẩn số 1623 từ ngày 21/9/2016 đến ngày 13/7/2018
	Sơn bóng cao cấp chống thấm PREMIER	"	90.000	99.000	
	Sơn chống thấm cao cấp STANDARD +	"	70.000	77.000	
	Sơn nước ngoại thất tiêu chuẩn STANDARD	"	40.000	44.000	
	Sơn bóng nội thất cao cấp PREMIER	"	80.000	88.000	
	Sơn lau chùi hiệu quả STANDARD +	"	60.000	66.000	
	Sơn nội thất tiêu chuẩn STANDARD	"	27.273	30.000	
	Sơn lót kháng kiềm nội ngoại thất	"	63.636	70.000	
	Sơn chống thấm xi măng đa năng	"	79.091	87.000	
	Bột trét tường KIGI PAINT		5.455	6.000	
	Bột trét tường đặc biệt KIGI PAINT	"	8.182	9.000	
	* SƠN SÀI GÒN				Cty TNHH Xây dựng Cao Phát Châu Thành
	Bột trét đa năng 2 in 1 cao cấp	Kg	6.250	6.875	Giấy chứng nhận hợp quy số QC 849/850/851-17-00 từ ngày 23/5/2017 đến ngày 23/5/2020
	Hộp chất chống thấm đa năng	"	58.600	64.460	
	Sơn nội thất siêu mịn	"	39.900	43.890	
	Sơn nội thất lau chùi hiệu quả	"	56.800	62.480	
	Sơn nội thất bóng mờ cao cấp	"	111.000	122.100	
	Sơn nội thất siêu bóng cao cấp	"	120.000	132.000	
	Sơn ngoại thất siêu mịn	"	49.700	54.670	
	Sơn ngoại thất bóng cao cấp	"	132.000	145.200	
	Sơn ngoại thất siêu bóng đặc biệt	"	190.000	209.000	
	Sơn lót kháng kiềm ngoại thất	"	63.200	69.520	
	* SƠN NHÃN HIỆU SUISAN				NPP ANH KIỆT (Đc: Số 69 Hồ Thiện Phò, Vĩnh Lạc, RG, KG)
	Bột bả nội thất cao cấp: SA6.8-BB	Kg	6.991	7.690	GCN Số: N1.Q5.16.081 QCVN 16:2014/BXD từ ngày 18/10/2016 đến ngày 17/10/2019
	Bột bả ngoại thất cao cấp: SA6.9-BB	"	8.627	9.490	
	Sơn nội thất cao cấp: SA6.1 - CLASSIC	"	39.851	43.836	
	Sơn nội thất cao cấp: SA6.2 - LUXURY	"	69.233	76.156	
	Sơn nội thất CC lau chùi hiệu quả: Easy Wash	"	120.530	132.583	
	Sơn siêu trắng trần: SAST-SUPER WHITE	"	68.227	75.050	
	Sơn mịn ngoại thất cao cấp: SA6.4-SATIN	"	85.174	93.691	
	Sơn ngoại thất cao cấp bóng: SA6.5NG-DIAMOND	"	177.200	194.920	
	Sơn lót kháng kiềm nội thất: SA6.11-NANO-INT	"	67.273	74.000	
	Sơn kiềm nội thất cao cấp Primer INT	"	86.550	95.205	
	Sơn kiềm ngoại thất cao cấp Primer EXT	"	115.820	127.402	
	Sơn kiềm ngoại thất Nano SA6.12	"	135.200	148.720	
	Sơn chống thấm hệ trộn xi măng: SA6.7-CT07	"	143.650	158.015	
	Sơn chống thấm màu hiệu quả: SA6.77-COLRFLEX	"	167.650	184.415	

Số TT	TÊN VẬT LIỆU VÀ QUY CÁCH	Đơn vị	Đơn giá 4/2018 chưa VAT	Đơn giá 4/2018 có VAT	Tiêu chuẩn KT, Mã - Ký Hiệu và Ghi chú
	* SƠN NHÂN HIỆU HENRY				NPP ANH KIỆT (Đc: Số 69 Hồ Thiện Phò, Vĩnh Lạc, RG, KG)
	Bột bả nội thất cao cấp: Y6.8-BB	Kg	6.350	6.985	GCN Số: N1.Q5.16.081 QCVN 16:2014/BXD từ ngày 18/10/2016 đến ngày 17/10/2019
	Bột bả ngoại thất cao cấp: Y6.9-BB	"	8.364	9.200	
	Sơn nội thất cao cấp: Y6.1 - CLASSIC	"	35.435	38.979	
	Sơn nội thất cao cấp: Y6.2 - LUXURY	"	62.073	68.280	
	Sơn nội thất lau chùi hiệu quả: Y6.3-EASY WASH	"	110.727	121.800	
	Sơn siêu trắng trần: YST-SUPER WHITE	"	62.836	69.120	
	Sơn mịn ngoại thất cao cấp SATIN	"	75.318	82.850	
	Sơn ngoại thất cao cấp bóng: Y6.5NG-DIAMOND	"	166.545	183.200	
	Sơn lót kháng kiềm nội thất: NANO INT	"	59.773	65.750	
	Sơn kiềm nội thất cao cấp Y6.6NG Primer.int	"	77.435	85.179	
	Sơn kiềm ngoại thất cao cấp Y6.6NG Primer.ext	"	105.155	115.671	
	Sơn kiềm ngoại thất nano Y6.12NG Primer.ext	"	128.955	141.851	
	Sơn chống thấm trộn xi măng: Y6.7-CT07	"	133.245	146.570	
	Sơn chống thấm màu hiệu quả: Y6.77-COLRFLEX	"	157.982	173.780	
	* Hiệu Boss và Spring				Cty TNHH Thành Liễn
	Bột trét nội thất Spring (Boss)	Kg	6.000	6.600	Giấy chứng nhận hợp quy số 184/2015/DNSX-VLXD từ ngày 21/8/2015 đến ngày 20/8/2018
	Bột trét nội thất Boss cao cấp	"	7.091	7.800	
	Bột trét ngoại thất Spring (Boss)	"	7.000	7.700	
	Bột trét ngoại thất Boss CC	"	8.182	9.000	
	Sơn lót chống kiềm Alkali nội ngoại thất Spring	"	47.273	52.000	
	Sơn lót chống kiềm Alkali nội thất Boss CC	"	60.000	66.000	
	Sơn lót chống kiềm Alkali nội ngoại thất Boss CC	"	85.000	93.500	
	Sơn lót chống kiềm Alkali gốc dầu Boss Sealer CC	"	110.000	121.000	
	Sơn nước nội thất Spring (Boss)	"	22.000	24.200	
	Sơn nước nội thất Boss matt Finish CC	"	45.000	49.500	
	Sơn nước nội thất Boss Cleanmax CC	"	63.636	70.000	
	Sơn nước ngoại thất Spring (Boss)	"	57.273	63.000	
	Sơn nước ngoại thất Boss Future CC	"	71.818	79.000	
	Sơn nước ngoại thất Boss Shellshine CC	"	102.727	113.000	
	* SƠN HIỆU JOTON				Giấy chứng nhận hợp quy số 1387 từ ngày 24/3/2016 đến ngày 14/9/2018
	Bột trét tường ngoại thất - JOTON trắng	Kg	9.273	10.200	Cty CP L.Q Joton Cần Thơ
	Bột trét tường nội thất - SP.FILIER	"	7.023	7.725	
	Sơn lót gốc nước ngoại thất - PROS	"	106.682	117.350	
	Sơn lót gốc nước nội thất - PROSIN	"	68.804	75.684	
	Sơn nước nội thất - AROMA	"	93.528	102.881	
	Sơn nước nội thất - NEWFA	"	53.797	59.177	
	Sơn nước ngoại thất - AROMA	"	164.983	181.481	
	Sơn nước ngoại thất - JONY	"	131.902	145.092	



Số TT	TÊN VẬT LIỆU VÀ QUY CÁCH	Đơn vị	Đơn giá 4/2018 chưa VAT	Đơn giá 4/2018 có VAT	Tiêu chuẩn KT, Mã - Ký Hiệu và Ghi chú
	Bột trét ngoại thất Gacci	"	9.273	10.200	Cty TNHH Color Phú Gia (TP Rạch Giá)
	Bột trét nội thất Grander	"	7.023	7.725	
	Sơn phủ gốc nước nội thất EXFA	"	175.000	192.500	
	Sơn phủ gốc nước nội thất NEWFA	"	53.797	59.177	
	Sơn phủ gốc nước nội thất ACCORD	"	37.374	41.111	
	Sơn phủ gốc nước ngoại thất FA	"	225.455	248.000	
	Sơn phủ ngoại thất ATOM SUPER	"	96.727	106.400	
	Sơn chống thấm gốc nước CT-J-555	"	195.000	172.324	
	Sơn lót ngoại thất PROS	"	120.000	121.624	
	* SƠN ICHI	"			Cty TNHH Thịnh Hoàng Khang (ĐC: 36 Trần Phú, RG, KG).
	Bột trét ngoại thất ICHI trắng	Kg	8.250	9.075	Giấy chứng nhận hợp quy Số QC 677-16-00 từ ngày 14/12/2016 đến 14/12/2019
	Bột trét nội thất ICHI trắng	"	6.160	6.776	
	Bột trét ngoại thất Topaz	"	5.601	6.161	
	Sơn ngoại thất KEY (màng sơn bóng)	"	113.300	124.630	
	Sơn ngoại thất AMET (che phủ tốt, dễ thi công)	"	66.000	72.600	
	Sơn nội thất MID (màng sơn bóng mịn)	"	69.000	75.900	
	Sơn nội thất GARNET (kháng khuẩn mốc)	"	45.000	49.500	
	Sơn nội thất AMET (che phủ tốt, dễ thi công)	"	40.700	44.770	
	Sơn lót chống kiềm ngoại thất PERID ECO	"	99.000	108.900	
	Sơn lót chống kiềm nội thất PERID	"	97.900	107.690	
	* SƠN MÔTÔ KIỂU PAINT				QCVN 16:2014/BXD Từ ngày 19/07/2015 đến 18/07/2018
	Bột trét nội thất	Kg	6.000	6.600	Cty TNHH TVXD Kiến Quốc Phát (Đc: E6-13 Đồng Đa-TP. RG Kiên Giang)
	Bột trét Ngoại thất	"	7.000	7.700	
	Sơn lót chống kiềm	"	72.000	79.200	
	Sơn lót chống kiềm gốc dầu	"	87.000	95.700	
	Sơn nội thất Sobesun	"	23.818	26.200	
	Sơn nội thất Sunshine	"	55.000	60.500	
	Sơn nội thất Sunshine cao cấp	"	86.364	95.000	
	Sơn ngoại thất Sunshine	"	60.000	66.000	
	* SƠN SONATEX PAINT				QCVN 16:2014/BXD Từ ngày 04/02/2016 đến 03/02/2019
	Bột trét nội thất	Kg	5.000	5.500	Cty TNHH TVXD Kiến Quốc Phát (Đc: E6-13 Đồng Đa-TP. RG Kiên Giang)
	Bột trét ngoại thất	"	6.500	7.150	
	Sơn lót chống kiềm CS	"	49.500	54.450	
	Sơn nội thất CI	"	26.000	28.600	
	Sơn ngoại thất CE	"	46.364	51.000	
	* SƠN NHÃN HIỆU AUGUST				QCVN 16:2014/BXD Giấy chứng nhận hợp quy số 43-
	Bột trét nội thất AUGUST SOVIE - EURE	Kg	7.273	8.000	
	Bột trét ngoại thất AUGUST SOVIE - EURE	"	7.955	8.751	

Số TT	TÊN VẬT LIỆU VÀ QUY CÁCH	Đơn vị	Đơn giá 4/2018 chưa VAT	Đơn giá 4/2018 có VAT	Tiêu chuẩn KT, Mã - Ký Hiệu và Ghi chú
	Sơn ngoại thất siêu bóng cao cấp AUGUST NESTA	"	147.500	162.250	15 từ ngày 09/06/2015 đến ngày 08/06/2018 (DNTN Công Tấn) Cty TNHH Đức Nguyễn KG
	Sơn ngoại thất AUGUST SOVIE	"	54.000	59.400	
	Sơn nội thất AUGUST SOVIE	"	30.000	33.000	
	Sơn ngoại thất và nội thất .AUGUST SEALER	"	76.317	83.949	
	Sơn nội thất kinh tế August Cargo	"	29.000	31.900	
	Sơn ngoại thất kinh tế August Sky	"	51.000	56.100	
	Sơn dầu Tiger Gold phủ Alkyd	"	63.900	70.290	
	* SƠN NHÃN HIỆU ORIENT				Cty TNHH SX & TM Đại Phương Đông
	Bột trét nội thất Elotech	Kg	4.964	5.460	Giấy chứng nhận hợp chuẩn số HT 3514.15.12 từ ngày 10/11/2015 đến ngày 14/9/2018
	Bột trét ngoại thất Wonmas	"	6.791	7.470	
	Sơn ngoại thất Orient E	"	137.201	150.921	
	Sơn nội thất Orient S	"	63.041	69.345	
	Sơn lót chống kiềm Orient	"	100.779	110.857	
	* SƠN NHÃN HIỆU SARINO - SARINA				Cty TNHH MTV HỒNG UYÊN KG (đ/c: số 9 Huỳnh Tấn Phát, P. Vĩnh Hiệp, RG, KG). ĐT : 02973 508 399
	Bột trét nội thất MAX COATLINE	Kg	4.800	5.280	QCVN 16:2014/BXD Giấy chứng nhận hợp quy số N1.Q5.15.022a từ ngày 29/06/2015 đến ngày 28/06/2018
	Bột trét ngoại thất MAX COATLINE	"	5.200	5.720	
	Sơn ngoại thất SARINO ULTRATEX	"	75.000	82.500	
	Sơn nội thất trung cấp SARINA ULTRA SILK	"	50.000	55.000	
	Sơn ngoại thất và nội thất ORTAL SEALER	"	58.000	63.800	
	* SƠN NHÃN HIỆU SANDO				Cty TNHH MTV TM - DV - XD TÂN MỸ THÀNH (giao hàng đến trong công trình)
	Sơn nước ngoài trời NaNo	Kg	183.000	201.300	
	Sơn nước ngoài trời SANDO SHIELD	"	126.000	138.600	
	Sơn nước ngoài trời PE SANDO	"	67.400	74.140	
	Sơn nước trong nhà SUPER SANDO	"	30.000	33.000	
	Sơn nước trong nhà SANDO CLEAR	"	46.000	50.600	
	Sơn lót chống kiềm SANDO SEALER	"	39.000	42.900	
	Bột trét tường ngoài SANDO	"	4.950	5.445	
	Bột trét tường trong SANDO	"	3.938	4.332	
	* SƠN NHÃN HIỆU HOA VIỆT				Cty TNHH MTV HOÀNG BÁCH HỶ (ĐC:Số 10 lô 05 Phan Thị Ràng, RG, KG)
	Sơn 2K	Kg	171.323	188.455	
	Sơn đặc chủng	"	167.123	183.835	
	Sơn thông minh	"	213.873	235.260	
	Sơn 2 IN 1	"	159.773	175.750	
	Sơn 10 IN 1	"	207.023	227.725	
	Sơn men	"	82.598	90.858	

Số TT	TÊN VẬT LIỆU VÀ QUY CÁCH	Đơn vị	Đơn giá 4/2018 chưa VAT	Đơn giá 4/2018 có VAT	Tiêu chuẩn KT, Mã - Ký Hiệu và Ghi chú
	<u>* SƠN NHÃN HIỆU NERO</u>				Cty TNHH Sơn Nero (Đc: Lô MC2, KCN Đức Hòa 1 Hạnh Phúc, Ấp 5, Xã Đức Hòa Đông, Huyện Đức Hòa, Tỉnh Long An.
	Sơn lót NERO SPECIAL trắng	Kg	79.704	87.674	GCN Số: 33-12 (NRP1-2015) QCVN 16:2014/BXD ngày 26/26/2015 đến ngày 2/06/2018
	Sơn NERO INITI	"	32.727	36.000	
	Sơn lót chống kiềm Modena sealer ngoại thất	"	112.727	124.000	
	Sơn lót NERO sealer plus trắng	"	135.418	148.960	
	Sơn lót NERO super prime shield	"	186.200	204.820	
	Sơn nước nội thất NERO N8 (52 màu)	"	45.273	49.800	
	Sơn nước nội thất NERO plus (50 màu)	"	69.360	76.296	
	Sơn nước nội thất NERO Satin (36 màu)	"	191.505	210.656	
	Sơn nước ngoại thất NERO N9 thường	"	112.727	124.000	
	Sơn nước ngoại thất NERO N9 đậm	"	130.909	144.000	
	Sơn nước ngoại thất NERO plus thường	"	178.182	196.000	
	Sơn nước ngoại thất NERO plus đậm	"	214.545	236.000	
	Sơn ngoại thất NERO super shield pearl thường	"	224.554	247.009	
	Sơn ngoại thất NERO super shield pearl đậm	"	274.281	301.709	
	Sơn nước ngoại thất NERO super shield	"	266.175	292.793	
	Bột trét tường GOLD STAR ngoại thất	"	6.955	7.650	
	Vật liệu chống thấm NERO 11A	"	162.727	179.000	
	Vật liệu chống thấm NERO 11B	"	126.364	139.000	
	<u>* SƠN NHÃN HIỆU HINPO</u>				Cty TNHH Đức Nguyễn. (Đc: Số 29L4, Phan Thị Ràng, An Hòa, RG, KG
	Sơn mịn trong	Kg	36.072	40.080	QCVN 16:2014/BXD Từ ngày 16/12/2016 đến 15/12/2019
	Sơn mịn mờ cao cấp trong	"	53.482	59.424	
	Sơn mịn mờ cao cấp ngoài	"	72.619	80.688	
	Bột bả tường nội thất	"	6.345	7.050	
	Bột bả tường ngoại thất	"	7.448	8.275	
	<u>* SƠN NHÃN HIỆU 777 - 7SHIELD - 7GOLD</u>				Cty TNHH Đức Nguyễn. (Đc: Số 29L4, Phan Thị Ràng, An Hòa, RG, KG
	Sơn nội thất 777	Kg	29.000	31.900	QCVN 16:2014/BXD Từ ngày 08/04/2016 đến 07/04/2019
	Sơn ngoại thất 777	"	54.000	59.400	
	Sơn nội thất Nano-7Shiled	"	91.000	100.100	

Số TT	TÊN VẬT LIỆU VÀ QUY CÁCH	Đơn vị	Đơn giá 4/2018 chưa VAT	Đơn giá 4/2018 có VAT	Tiêu chuẩn KT, Mã - Ký Hiệu và Ghi chú
	* SƠN NHÃN HIỆU PETROLIMEX				CTY. TNHH XD VÀ KIỂM ĐỊNH THÀNH TẠO. (ĐC: Số 437 Phạm Hùng, Vĩnh Lạc, RG, KG.)
	Sơn nước cao cấp GOLDSUN ngoài trời (Nhóm màu chuẩn).	Kg	264.000	290.400	GCN HỢP QUY SỐ 41 - 13 (PETROLIMEX2-CNL-2016). QCVN 16:2014/BXD ngày 03/02/2017 đến ngày 02/02/2020
	Sơn nước cao cấp GOLDSUN ngoài trời (Nhóm màu đặc biệt)	"	302.000	332.200	
	Sơn nước cao cấp GOLDSUN trong nhà (Nhóm màu chuẩn).	"	203.000	223.300	
	Sơn lót GOLDSUN kháng kiềm cao cấp	"	153.000	168.300	
	Bột trét cao cấp GOLDSUN ngoài trời	"	13.000	14.300	
	Bột trét cao cấp GOLDSUN trong nhà	"	11.000	12.100	
	Sơn nước GOLDTEX ngoài trời (Nhóm màu chuẩn).	"	98.000	107.800	
	Sơn nước GOLDTEX ngoài trời (Nhóm màu đặc biệt)	"	107.000	117.700	
	Sơn nước GOLDTEX Trong nhà (Nhóm màu chuẩn).	"	82.000	90.200	
	Sơn lót GOLDTEX chống kiềm	"	105.000	115.500	
	Sơn nước GOLDLUCK ngoài trời	"	75.000	82.500	
	Sơn nước GOLDLUCK trong nhà	"	56.000	61.600	
	Sơn lót GOLDLUCK chống kiềm	"	71.000	78.100	
	* SƠN NHÃN HIỆU EVEREST				CTY TNHH MỘT THÀNH VIÊN HỒ GIA PHÚ KIẾN GIANG (Đc: Số 264, Lâm Quang Ky, Vĩnh Lạc, RG, KG
	Sơn Everest Bio tự làm sạch (1 lít)	Kg	368.000	404.800	QCVN 16:2014/BXD Giấy chứng nhận hợp quy số: 53/2017/DNSX-VLXD từ ngày 9/06/2017 đến ngày 8/06/2020
	Sơn Everest Bio tự làm sạch (15 lít)	"	282.900	311.190	
	Bột trét tường Everest	"	11.787	12.966	
	Sơn Everest Satin siêu bóng và kháng khuẩn (1 lít)	"	310.500	341.550	
	Sơn Everest Satin siêu bóng và kháng khuẩn (15 lít)	"	226.934	249.627	
	Bột trét tường nội thất Everest (loại 40kg)	"	10.350	11.385	
	Sơn Everest Sand chống thấm đa năng (loại 1kg)	"	161.000	177.100	
	Sơn Everest Sand chống thấm đa năng (loại 20kg)	"	120.750	132.825	
	Sơn Maxicali che lấp hiệu quả (1 lít)	"	111.864	123.050	
	Sơn Maxicali che lấp hiệu quả (15 lít)	"	90.025	99.028	
	* SƠN NHÃN HIỆU SPENNANO - USA				NPP HOÀNG SƠN - SƠN VÀ CHỐNG THẤM (ĐC: Số 74 Đống Đa, Vĩnh Lạc, RG, KG)
	Sơn nội thất siêu bóng Spentes Satin	Kg	266.000	292.600	
	Sơn nội thất cao cấp	"	69.000	75.900	
	Sơn chống thấm trộn xi măng	"	144.000	158.400	
	Sơn ngoại thất cao cấp Spentes 3 in 1	"	107.000	117.700	
	Sơn ngoại thất cao cấp bóng Nano A+	"	268.000	294.800	



Số TT	TÊN VẬT LIỆU VÀ QUY CÁCH	Đơn vị	Đơn giá 4/2018 chưa VAT	Đơn giá 4/2018 có VAT	Tiêu chuẩn KT, Mã - Ký Hiệu và Ghi chú
	Sơn chống kiềm nội thất	"	103.000	113.300	
	Sơn chống kiềm ngoại thất	"	134.000	147.400	
	Bột bả chống thấm cao cấp	"	12.325	13.558	
	* <u>SƠN NHÃN HIỆU ALO</u>				CỬA HÀNG HOÀNG PHÚC. (ĐC: Số 550, Thị Trấn Thứ 3, An Biên, KG.)
	Sơn nội thất thông dụng A - 500	Kg	26.000	28.600	QCCN 16:2014/BXD Ngày 14/7/2017 đến ngày 13/4/2020
	Sơn chống thấm đa năng trộn xi măng CT - 61A	"	139.000	152.900	
	Sơn bóng không màu S - KM	"	162.000	178.200	
	Bột bả nội thất cao cấp chống kiềm ALO - 01	"	11.000	12.100	
	Bột bả chống thấm, chống kiềm ngoại thất cao cấp ALO - 02	"	12.000	13.200	
	* <u>SƠN NHÃN HIỆU ISO COLOR VIỆT NAM</u>				CỬA HÀNG HOÀNG PHÚC. (ĐC: Số 550, Thị Trấn Thứ 3, An Biên, KG.)
	Sơn ISO COLOR SKIM COAT (Nội , Ngoại thất)	Kg	7.386	8.125	QCCN 16:2014/BXD Ngày 16/12/2015 đến ngày 15/12/2018
	Sơn ISO PRIMER SEALER	"	54.008	59.409	
	Sơn ISO COLOR FOR EXT	"	59.744	65.718	
	Sơn ISO COLOR FOR INT	"	28.198	31.018	
	Sơn STANDARD FOR INT	"	52.963	58.259	
	* <u>SƠN NHÃN HIỆU KENNY NICE VIỆT NAM</u>				CÔNG TY TNHH MTV SƠN AN PHÁT KIÊN GIANG (Đc: Xã Thanh Đông, huyện Tân Hiệp, KG.
	Sơn nội thất KENNY deluxe	Kg	105.455	116.000	QCVN 16:2014/BXD Ngày 12/7/2017 đến ngày 11/7/2020
	Sơn nội thất KENNY int (Sơn chất lượng cao)	"	30.000	33.000	
	Sơn ngoại thất KENNY shield	"	167.273	184.000	
	Sơn ngoại thất KENNY nano shield	"	220.000	242.000	
	Sơn chống thấm KENNY latex k11 A+	"	105.455	116.000	
	Sơn lót chống kiềm KENNY nano shield	"	103.636	114.000	
	Bột trét tường nội thất KENNY LIGHT cao cấp	"	6.182	6.800	
	Bột trét tường ngoại thất KENNY pro	"	8.909	9.800	
	Sơn nước nội thất chất lượng cao WINNY	"	19.091	21.000	
	Sơn nước ngoại thất chất lượng cao WINNY	"	40.000	44.000	
	* <u>SƠN NHÃN HIỆU JOKO</u>				
	Bột bả nội, ngoại thất JOKO	Kg	7.000	7.700	QCVN Số : 160842,PRO.CN16 . Từ ngày 7/10/2016 đến ngày
	Sơn lót ngoại thất chống kiềm cao cấp Sealer, không chứa tri và thủy ngân JOKO	"	134.611	148.072	
	Sơn lót cao cấp nội thất Prime JOKO	"	126.500	139.150	
	Sơn mịn nội thất JKT 179 Interior JOKO	"	53.667	59.034	
	Sơn nội thất phủ mịn cao cấp JKT 260 Interior JOKO	"	77.000	84.700	

Số TT	TÊN VẬT LIỆU VÀ QUY CÁCH	Đơn vị	Đơn giá 4/2018 chưa VAT	Đơn giá 4/2018 có VAT	Tiêu chuẩn KT, Mã - Ký Hiệu và Ghi chú
	Sơn nội thất cao cấp chùi rửa mịn Diamond JOKO	"	96.667	106.334	06/10/2019
	Sơn ngoại thất JKN 420 JOKO	"	86.889	95.578	
	Sơn ngoại thất dễ lau chùi Ultra Silk JOKO	"	108.167	118.984	
	Sơn chống thấm cao cấp pha xi măng	"	141.111	155.222	
	* <u>SƠN NHÃN HIỆU UNIMAX</u>				Cty TNHH MTV KIM PHÚ LONG (ĐC: 1A Trần Quang Khải, An Hòa, RG, KG) ĐT: 094,678,22,39
	Sơn nội thất trang trí UNIMAX tiêu chuẩn	Kg	35.409	38.950	QCVN 16:2014/BXD Từ ngày 23/01/2017 đến ngày 22/01/2018
	Sơn nội thất trang trí UNIMAX bán bóng	"	130.909	144.000	
	Sơn ngoại thất trang trí UNIMAX tiêu chuẩn	"	60.955	67.051	
	Sơn ngoại thất trang trí UNIMAX bán bóng	"	146.091	160.700	
	Sơn lót chống kiềm nội thất	"	56.727	62.400	
	Sơn lót chống kiềm ngoại thất	"	74.182	81.600	
	Bột trét tường nội thất UNIMAX	"	5.000	5.500	
	Bột trét tường ngoại thất UNIMAX	"	5.455	6.001	
	Sơn Chống thấm CT11 - A	"	106.900	117.590	
	Sơn dầu màu thông thường	"	99.091	109.000	
	* <u>SƠN NHÃN HIỆU VICERA</u>				CTY TNHH XD CAO PHÁT CHÂU THÀNH (ĐC: SỐ: LÔ 02, CĂN 16, TRẦN QUANG KHẢI, RG, KG.
	Bột trét tường đa năng 2 in 1 cao cấp	Kg	6.250	6.875	GCN SỐ : QC 849 - 17 - 00 QCVN 16: 2014/BXD TỪ NGÀY 23/05/2017 ĐẾN NGÀY 23/05/2020
	Hợp chất chống thấm đa năng	"	58.600	64.460	
	Sơn nội thất siêu mịn, cao cấp HARD>INT	"	39.900	43.890	
	Sơn nội thất lau chùi hiệu quả CLEANER	"	56.800	62.480	
	Sơn ngoại thất siêu mịn cao cấp CLASSIC	"	49.700	54.670	
	Sơn lót kháng kiềm ngoại thất cao cấp KNT 000	"	63.200	69.520	
	* <u>SƠN NHÃN HIỆU TOA</u>				CTY TNHH XUÂN TRƯỜNG PHÁT LỘC (ĐC: CĂN 9, L06, ĐƯỜNG SỐ 11 KĐT PHÚ CƯỜNG, P. AN HÒA, TPRG, KG)
	Sơn ngoại thất TOA 4 SEASONS SATIN GLO siêu bóng	Kg	111.000	122.100	QCVN 16:2014/BXD GCN HQ SỐ 49 - 12(TOA 1-CNŁ-2015). Từ ngày 26/11/2015 đến ngày 25/11/2018 (Giá trên ao
	Sơn ngoại thất TOA 4 SEASONS TROPIC SHIELD	"	69.000	75.900	
	Sơn nội thất TOA 4 SEASONS TOP SILK	"	51.000	56.100	
	Sơn nội thất lau chùi bóng mờ	"	74.000	81.400	
	Sơn lót nội và ngoại thất TOA 4 SEASONS ALKALI SEALER	"	79.000	86.900	



Số TT	TÊN VẬT LIỆU VÀ QUY CÁCH	Đơn vị	Đơn giá 4/2018 chưa VAT	Đơn giá 4/2018 có VAT	Tiêu chuẩn KT, Mã - Ký Hiệu và Ghi chú
	Sơn ngoại thất SUPERTECH PRO EXTERIOR	"	52.000	57.200	gồm phí vận chuyển).
	Sơn nội thất SUPERTECH PRO INTERIOR	"	37.000	40.700	
	Bột trét nội & ngoại thất HOMECOTE	"	6.000	6.600	
	Bột trét nội thất WALL MASTIC	"	7.000	7.700	
	Bột trét ngoại thất WALL MASTIC	"	8.000	8.800	
	* SƠN NHÃN HIỆU NASO				CTY TNHH PHẠM LỘC KIÊN GIANG (ĐC: THỊ TRẦN MINH LƯƠNG, HUYỆN CHÂU THÀNH, TỈNH KIÊN GIANG)
	Sơn nội thất	Kg	31.720	34.892	QCVN 16:2014/BXD từ ngày 25/8/2017 đến ngày 24/8/2020
	Sơn lót chống kiềm Nội & Ngoại thất	"	77.000	84.700	
	Sơn chống thấm ngoại thất	"	86.000	94.600	
3	* TRẦN THẠCH CAO LÊ TRẦN				Cty CP ĐT Lê Trần Số : 25 trần Bình Trọng P1, Q5, TPHCM (ĐT: 08.38382682)
	Trần khung nổi Lê Trần CeilTEK Ultra, thanh chính 3660x24x38mm, tấm thạch cao 605x605x9,5mm	M ²	131.000	144.100	chưa bao gồm công lắp đặt
	Trần khung chìm Lê Trần MacroTEK, thanh chính S450 (4000x35x14x0,45mm) @1000mm, tấm thạch cao tiêu chuẩn 9,5mm	"	139.000	152.900	"
	* Trần nhôm Thanh Bình				
	Trần Clip in 600x600x0,6mm tấm trần sơn tĩnh điện	M ²	770.000	847.000	Cty TNHH Trần nhôm Thanh Bình
	Trần Lay in T Black 600x600x0,6mm tấm trần sơn tĩnh điện	"	780.000	858.000	
	Trần Cell 100x100x0,5mm tấm trần sơn tĩnh điện	"	834.000	917.400	
	* Trần nhôm HunterDouglas				
	Trần kim loại nhôm Clip in 600x600x0,5mm kèm phụ kiện	M ²	985.000	1.083.500	DNTN Đạt Vạn Phát (Bao gồm nhân công hoàn thiện)
	Trần kim loại nhôm Clip in 600x600x0,7mm kèm phụ kiện	"	1.035.000	1.138.500	
	Mặt dựng nhôm Aluminlum Flexalum tấm 3mm	"	2.210.000	2.431.000	
	Mặt dựng nhôm Aluminlum Flexalum tấm 4mm	"	2.350.000	2.585.000	
	Tấm trần nhôm không hợp kim Thanh Bình Clipin 600x600x0,7mm khung xương đồng bộ	"	1.065.000	1.171.500	
	* Trần Vĩnh Tường				

Số TT	TÊN VẬT LIỆU VÀ QUY CÁCH	Đơn vị	Đơn giá 4/2018 chưa VAT	Đơn giá 4/2018 có VAT	Tiêu chuẩn KT, Mã - Ký Hiệu và Ghi chú
	Trần chìm khung Vĩnh Tường-Tika thanh VTC-Tika4000, thanh chính @800mm, thanh phụ @406mm, tấm thạch cao Gyproc dày 9mm	M ²	105.762	116.338	chưa bao gồm công lắp đặt
	Trần chìm khung Vĩnh Tường-Alpha thanh VTC-Alpha4000, thanh chính @1000mm, thanh phụ @406mm, tấm thạch cao Gyproc chống ẩm dày 9mm	"	129.421	142.363	"
	Trần chìm khung Vĩnh Tường-Basi thanh chính VTC-Basi3050 @1000mm, thanh phụ VTC-Alpha 4000@406mm, tấm thạch cao Gyproc chống ẩm dày 9mm	"	122.196	134.416	"
	Trần nổi Vĩnh Tường Topline thanh chính VTC-Topline 3660 @1220mm, thanh phụ VTC-Topline 1220,610; tấm Duraflex trang trí	"	289.249	138.644	"
	Trần nổi Vĩnh Tường Topline thanh chính VTC-Topline 3660 @1220mm, thanh phụ VTC-Topline 1220,610; tấm thạch cao Gyproc chống ẩm dày 9mm phủ PVC	"	150.577	165.634	"
	Tấm trần nhựa ghép Vạn Hạnh 0,2m (HD 0,18m)	Mét	7.000	7.700	
	Nẹp góc 3 phân, dài 4m	Cây	8.000	8.800	
	Nẹp góc 5 phân, dài 4m	"	15.000	16.500	
	<u>Ván ép, tấm trần:</u>				Cty TNHH Đắc Thành
	Trần thạch cao, Prima nổi khung rãnh đen Vạn Phát Hưng	M ²	122.707	134.978	bao gồm công lắp đặt, chưa bả matic sơn nước
	Trần thạch cao chìm khung Đại Vĩnh Tiến	"	120.000	132.000	
	Mặt dựng nhôm Alumium Trieu Chen (tấm 3mm hệ PE)	"	590.909	650.000	
	Mặt dựng nhôm Alumium Trieu Chen (tấm 3mm hệ sơn Polyete PVDF)	"	772.727	850.000	
	Trần kim loại nhôm Austrong Lay-in-T Back 600x600x0.6mm	"	630.000	693.000	bao gồm công lắp đặt và hoàn thiện
	Trần kim loại nhôm Austrong Lay-in-T Back 600x600x0.7mm	"	720.000	792.000	"
	Trần kim loại nhôm Austrong Lay-in-T Back 600x600x0.8mm	"	770.000	847.000	"
	Hệ trần kim loại nhôm Austrong Multi B180 - Shaped 0.6mm	"	595.000	654.500	"
	Vách ngăn vệ sinh tấm Compact	"	1.500.000	1.650.000	"

Số TT	TÊN VẬT LIỆU VÀ QUY CÁCH	Đơn vị	Đơn giá 4/2018 chưa VAT	Đơn giá 4/2018 có VAT	Tiêu chuẩn KT, Mã - Ký Hiệu và Ghi chú
	<u>TẤM TRẦN NHÔM AMITY: KGWINDOW</u>				Cty TNHH XUÂN TRƯỜNG PHÁT LỘC (Căn 9. lô 01 đường số 11, phú cường, TPRG, KG).
	Hệ trần nhôm AMITY Clip In và Lay In T-Black: 600x600x0.6mm	M ²	600.000	660.000	Đã bao gồm vận chuyển và chi phí lắp đặt
	Hệ trần nhôm AMITY Clip In và Lay In T-Black: 600x600x0.7mm	"	720.000	792.000	
	Hệ trần nhôm AMITY Lay In T-Black: 600x600x0.8mm	"	840.000	924.000	
	Hệ trần nhôm AMITY hợp kim siêu bền Corrugated: 600x600x0.45mm	"	1.560.000	1.716.000	
	Hệ trần nhôm AMITY hợp kim siêu bền chịu gió C150 : 150x0.45mm	"	720.000	792.000	
	<u>VẬT LIỆU CÁCH ÂM CÁCH NHIỆT CÁT TƯỜNG</u>				Cty CP SX VL Cách Âm Cách Nhiệt Cát Tường.
	A2-Cát Tường, Độ dày: 4mm. Size: 1.55mx40m	M ²	32.000	35.200	- Sản phẩm ngăn cháy lan. - Có chứng nhận Green của Singapore. - Sản phẩm không cháy. - Phụ kiện khi dùng cho mái: 15000đ.
	W2-Cát Tường, Độ dày: 4mm. Size: 1.55mx40m	"	42.000	46.200	
	A2 Double Cát Tường, Độ dày: 8mm. KT: 1.55mx30m	"	52.000	57.200	
	Bông thủy tinh POLYGLASS Malaysia. Tỉ trọng: 12kg/m3, Độ dày: 50mm. KT: 1.2mx25m	"	30.000	33.000	
	Bông thủy tinh POLYGLASS Malaysia. Tỉ trọng: 24kg/m3, Độ dày: 50mm. KT: 1.2mx12m	"	50.000	55.000	
	ROCKWOOL Thái Lan, Tỉ trọng: 40kg/m3, độ dày: 50mm. KT cuộn: 1.2mx5m	"	75.000	82.500	
4	* Cửa Eurowindow				
	Vách kính, kính trắng Việt Nhật 5mm	M ²	2.648.697	2.913.567	Giấy chứng nhận hợp quy số QRCM0007 ngày 27/6/2015 đến ngày 26/6/2018
	Cửa sổ 2 cánh mở trước, kính trắng Việt nhật 5mm, PK kim khí (PKKK); Khóa bấm - hãng VITA	"	3.898.310	4.288.141	
	Cửa sổ 2 cánh mở quay lật vào trong (1 cách mở quay & 1 cách mở quay & lật): kính trắng Việt nhật 5mm, PK kim khí (PKKK); thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề, chốt liền - hãng GU Unijet	"	5.813.262	6.394.588	
	Cửa sổ 2 cánh mở quay ra ngoài: kính trắng Việt nhật 5mm, PK kim khí (PKKK); thanh chốt đa điểm, bản lề chữ A, tay nắm, bản lề ép cánh - hãng ROTO, chốt liền - Siegeinia	"	5.288.566	5.817.423	

Số TT	TÊN VẬT LIỆU VÀ QUY CÁCH	Đơn vị	Đơn giá 4/2018 chưa VAT	Đơn giá 4/2018 có VAT	Tiêu chuẩn KT, Mã - Ký Hiệu và Ghi chú
	Cửa đi chính 2 cánh mở quay ra ngoài: kính trắng Việt Nhật 5mm, pano thanh, PK kim khí (PKKK); thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề - hãng ROTO, ổ khóa - hãng Winkhaus, chốt liên Seigeinia Aubi	"	7.373.386	8.110.725	
	Cửa đi chính 2 cánh mở trượt: kính trắng Việt Nhật 5mm, PK kim khí (PKKK); thanh chốt đa điểm, con lăn, tay nắm, bản lề - hãng GU, ổ khóa - hãng Winkhaus	"	5.177.864	5.695.650	
	* Cửa nhựa lõi thép u.PVC dày 1,2ly, thanh nhựa hệ Euro Profile, phụ kiện GQ				Cty TNHH Xuân Tấn II
	Cửa sổ 2 cánh lùa 1,4x1,4m	M ²	1.745.455	1.920.000	(gồm phụ kiện: khóa, bản lề, bánh xe, kính cường lực 5ly...)
	Cửa sổ 2 cánh mở quay 1,4x1,4m	"	2.400.000	2.640.000	
	Cửa sổ 1 cánh mở hất 0,6x1,4m	"	2.072.727	2.280.000	
	Cửa đi 1 cánh mở quay 0,9x2,2m	"	2.945.455	3.240.000	
	Cửa đi 2 cánh mở quay 1,4x2,2m	"	3.490.909	3.840.000	
	Cửa đi 4 cánh mở quay 2,88x2,4m	"	3.490.909	3.840.000	
	Cửa đi 2 cánh bản lề sàn	"	1.500.000	1.650.000	
	Vách kính trắng 5mm, cường lực 1,0x1,0m	"	1.385.455	1.524.000	kính cường lực 10ly
4	* Cửa nhựa lõi thép SARAWINDOW (hệ thanh Shide - bao gồm phụ kiện, lõi thép dày 1,2mm)				
	Vách kính nhôm Ynghua sơn tĩnh điện, kính 5ly	M ²	800.000	880.000	TCVN 7451 - 2004
	Cửa sổ hai cánh mở trượt, KT 1,4m x 1,4m	"	2.207.000	2.427.700	"
	Cửa sổ hai cánh mở quay lật vào trong, KT 1,4m x 1,4m	"	3.149.000	3.463.900	"
	Cửa sổ hai cánh mở quay ra ngoài, KT 1,4x1,4	"	2.957.000	3.252.700	"
	Cửa sổ một cánh mở hất ra ngoài, KT 0,6mx1,4m	"	3.014.000	3.315.400	"
	Cửa đi thông phòng, ban công 1 cánh mở quay vào trong KT 0,9m x 2,2m	"	3.037.000	3.340.700	"
	Cửa đi thông phòng, ban công 2 cánh mở quay vào trong KT 1,4m x 2,2m	"	3.542.000	3.896.200	"
	Cửa đi chính 2 cánh mở quay ra ngoài KT 1,4m x 2,2m	"	3.954.000	4.349.400	"
	Cửa đi 2 cánh mở trượt KT 1,6m x 2,2m	"	3.724.000	4.096.400	"
	* CỬA NHỰA LÕI THÉP KGWINDOW				Cty TNHH MTV XUÂN TRƯỜNG PHÁT LỘC (Căn 09, lô, 01, Đường Số 11 KĐT Phú Cường, RG, KG)
	Cửa đi 1 cánh mở quay	M ²	7.360.000	8.096.000	Thanh nhựa Rehau, Phụ kiện Roto, Kính cường lực
	Cửa đi 2 đến 4 cánh mở quay	"	7.910.000	8.701.000	
	Cửa sổ mở quay	"	5.500.000	6.050.000	

Số TT	TÊN VẬT LIỆU VÀ QUY CÁCH	Đơn vị	Đơn giá 4/2018 chưa VAT	Đơn giá 4/2018 có VAT	Tiêu chuẩn KT, Mã - Ký Hiệu và Ghi chú
	Cửa sổ mở lùa	"	5.000.000	5.500.000	Kính cường lực 8mm, Lõi thép dày 1,2mm
	Cửa sổ mở hất	"	5.600.000	6.160.000	
	Vách kính cố định	"	4.000.000	4.400.000	
	Cửa đi 1 cánh mở quay	"	3.910.000	4.301.000	Thanh nhựa Sparlee, Phụ kiện GQ, Kính cường lực 5mm, Lõi thép dày 1,2mm.
	Cửa đi 2 đến 4 cánh mở quay	"	4.350.000	4.785.000	
	Cửa sổ mở quay	"	3.280.000	3.608.000	
	Cửa sổ mở lùa	"	2.760.000	3.036.000	
	Cửa sổ mở hất	"	3.810.000	4.191.000	
	Vách kính cố định	"	2.120.000	2.332.000	Thanh nhựa Vwin-Rita, Phụ kiện GQ, Kính cường lực 5mm, Lõi thép dày 1,2mm.
	Cửa đi 1 cánh mở quay	"	4.530.000	4.983.000	
	Cửa đi 2 đến 4 cánh mở quay	"	5.030.000	5.533.000	
	Cửa sổ mở quay	"	3.570.000	3.927.000	
	Cửa sổ mở lùa	"	2.920.000	3.212.000	
	Cửa sổ mở hất	"	4.410.000	4.851.000	Thanh nhựa VEKA, phụ kiện Kinglong, kính cường lực 5mm, lõi thép dày 1,4mm - 2mm
	Vách kính cố định	"	2.360.000	2.596.000	
	Cửa đi 2 cánh mở quay	"	7.300.000	8.030.000	
	Cửa đi 1 cánh mở quay	"	7.200.000	7.920.000	
	Cửa đi mở lùa	"	6.500.000	7.150.000	
	Cửa sổ mở quay	"	5.700.000	6.270.000	
	Cửa sổ mở lùa	"	4.400.000	4.840.000	
	Cửa sổ mở hất	"	5.700.000	6.270.000	GCN. QCVN 16: 2014/BXD Từ ngày 12/09/2017 đến ngày 11/09/2020 Cty TNHH MTV XUÂN TRƯỜNG PHÁT LỘC
	Vách kính cố định	"	3.200.000	3.520.000	
	* CỬA NHÔM XINGFA KGWINDOW				
	Cửa đi 1 cánh mở quay	M ²	5.500.000	6.050.000	Thanh nhôm xingfa nhập khẩu chính hãng, phụ kiện Kinglong, kính an toàn 8mm
	Cửa đi 2 đến 4 cánh mở quay	"	5.300.000	5.830.000	
	Cửa sổ mở quay 1 cánh 2 cánh	"	5.000.000	5.500.000	
	Cửa sổ mở lùa	"	4.000.000	4.400.000	
	Cửa sổ mở hất	"	5.000.000	5.500.000	
	Vách kính cố định	"	3.500.000	3.850.000	
	Cửa đi mở lùa 2 đến 4 cánh	"	4.000.000	4.400.000	Cty TNHH Xuân tấn II
	<u>Cửa sắt, cửa nhôm, vách kính:</u>				
	Cửa sắt kéo có lá, sơn tĩnh điện	M ²	518.182	570.000	Đặt GC, kể cả khung sắt
	Cửa sắt kéo không lá, sơn tĩnh điện	"	468.182	515.000	
	Cửa sắt kéo có lá	"	863.636	950.000	Loại < 8m ² (cơ sở siêu tiền)
	Cửa sắt kéo không lá	"	781.818	860.000	
	Cửa sắt kéo có lá	"	745.455	820.000	Loại > 8m ² (cơ sở siêu tiền)
	Cửa sắt kéo không lá	"	681.818	750.000	

Số TT	TÊN VẬT LIỆU VÀ QUY CÁCH	Đơn vị	Đơn giá 4/2018 chưa VAT	Đơn giá 4/2018 có VAT	Tiêu chuẩn KT, Mã - Ký Hiệu và Ghi chú
	Cửa đi pano kính sắt đặt gia công	"	754.545	830.000	V40xV40 khoá và phụ liệu
	Cửa sổ kính sắt, lùa, mở V40x40x2	"	500.000	550.000	không bao gồm khuôn bông bảo vệ
	Cửa sổ kính sắt, lật V30x30x2	"	472.727	520.000	
	Cánh cổng hàng rào đầy 40x40	"	654.545	720.000	Thép hình song D14 bọc tol 1 ly
	Cánh cổng hàng rào bản lề 40x40	"	590.909	650.000	"
	Cửa đi nhôm trắng khung C100 kính dày 5mm	M ²	909.091	1.000.000	không khóa (thanh nhôm hiệu Tungshin)
	Cửa đi nhôm trắng khung C70 kính dày 5mm	"	772.727	850.000	
	Cửa đi nhôm màu khung C100 kính dày 5mm	M ²	954.545	1.050.000	
	Cửa đi nhôm màu khung C70 kính dày 5mm	"	800.000	880.000	
	Cửa sổ nhôm lùa (thanh nhôm kính hiệu Tungshin)				bao gồm kính (trắng), phụ liệu, bánh xe đồng thau
	Nhôm trắng khung C70 kính dày 5mm	M ²	600.000	660.000	
	Nhôm màu khung C70 kính dày 5mm	"	618.182	680.000	
	Vách kính nhôm trắng C70 - ô kính > 0,5m	M ²	518.182	570.000	
	Vách kính nhôm trắng C70 - ô kính < 0,5m	"	554.545	610.000	
	Vách kính nhôm màu C70 - ô kính > 0,5m	M ²	572.727	630.000	
	Vách kính nhôm màu C70 - ô kính < 0,5m	"	609.091	670.000	
	* Thanh Tâm Window				Cty TNHH Thanh Tâm
	Vách kính cố định kính trắng cường lực 8mm, thanh Xingfa	M ²	1.800.000	1.980.000	
	Cửa đi kính cường lực 8ly	"	3.200.000	3.520.000	Thanh nhôm Xingfa
	Cửa sổ kính cường lực 8ly, mở quay	"	2.700.000	2.970.000	"
	Cửa cuốn Đài Loan 0,6mm	"	450.000	495.000	
	Cửa kéo có lá dày 1,0mm sơn tĩnh điện	"	740.000	814.000	
	* Cửa nhựa lõi nhôm phụ kiện kim khí Gu (VH WINDOW)				Cty TNHH MTV VIỆT HÓA LONG AN (đơn giá trên bao gồm chi phí lắp đặt, vận chuyển thuộc phạm vi tỉnh Kiên Giang).
	Cửa sổ một cánh mở quay ra ngoài	M ²	2.700.000	2.970.000	Bộ khóa đa điểm cửa sổ quay GU
	Cửa sổ một cánh mở quay vào trong	"	2.700.000	2.970.000	Bản lề chữ A
	Cửa sổ một cánh mở hất ra ngoài	"	2.700.000	2.970.000	Hạn chế chống gió
	Cửa sổ hai cánh mở trượt	"	2.700.000	2.970.000	Bộ khóa đa điểm cửa sổ trượt GU
	Cửa sổ hai cánh mở quay vào trong	"	2.700.000	2.970.000	Bản lề chữ A
	Cửa sổ hai cánh mở quay ra ngoài,	"	2.700.000	2.970.000	Bản lề mở quay lật
	Cửa đi một cánh mở quay	"	2.700.000	2.970.000	Bộ khóa ĐĐ cửa đi mở quay GU
	Cửa đi một cánh vệ sinh mở quay	"	2.700.000	2.970.000	Bản lề 3D

Số TT	TÊN VẬT LIỆU VÀ QUY CÁCH	Đơn vị	Đơn giá 4/2018 chưa VAT	Đơn giá 4/2018 có VAT	Tiêu chuẩn KT, Mã - Ký Hiệu và Ghi chú
	Cửa đi hai cánh mở quay	"	2.700.000	2.970.000	
	Cửa đi hai cánh mở trượt	"	2.700.000	2.970.000	
	Cửa đi bốn cánh mở quay	"	3.500.000	3.850.000	
	Cửa đi bốn cánh mở trượt	"	3.500.000	3.850.000	
	<u>CỬA NHỰA LỖI THÉP SACOMDOOR (SACOMWINDOW)</u>				GCN Hợp quy số: N1.Q5.16.117a QCVN 16:2014/BXD từ ngày 12/5/2016 đến 11/5/2019
	Cửa đi 1 cánh mở quay	M ²	7.360.000	8.096.000	Thanh nhựa Rehau, Phụ kiện Roto.Kính cường lực 5mm - 8mm, lõi thép dày 1.2mm đến 2.0mm
	Cửa đi 2 đến 4 cánh mở quay.	"	7.910.000	8.701.000	
	Cửa sổ mở quay	"	5.500.000	6.050.000	
	Cửa sổ mở lùa	"	5.000.000	5.500.000	
	Cửa sổ mở hất	"	5.600.000	6.160.000	
	Vách kính cố định	"	4.000.000	4.400.000	Thanh nhựa Rehau, Phụ kiện KinLong.Kính cường lực 5mm -8mm, lõi thép dày 1.2mm đến 2.0mm
	Cửa đi 1 cánh mở quay	"	7.000.000	7.700.000	
	Cửa đi 2 cánh mở quay	"	7.300.000	8.030.000	
	Cửa sổ mở quay	"	5.700.000	6.270.000	
	Cửa sổ mở lùa	"	4.400.000	4.840.000	
	Cửa sổ mở hất	"	5.700.000	6.270.000	Thanh nhựa Rehau, Phụ kiện GQ.Kính cường lực 5mm-8mm , lõi thép dày 1.2mm đến 2.0mm
	Vách kính cố định	"	3.100.000	3.410.000	
	Cửa đi 1 cánh mở quay	"	7.000.000	7.700.000	
	Cửa đi 2 cánh mở quay.	"	7.300.000	8.030.000	
	Cửa sổ mở quay	"	5.700.000	6.270.000	
	Cửa sổ mở lùa	"	4.400.000	4.840.000	Thanh nhựa VEKA Phụ kiện KinLong.Kính cường lực 8mm lõi thép dày 1.2mm-2mm
	Cửa sổ mở hất	"	5.700.000	6.270.000	
	Vách kính cố định	"	3.100.000	3.410.000	
	Cửa đi 1 cánh mở quay	"	7.000.000	7.700.000	
	Cửa đi 2 cánh mở quay.	"	7.300.000	8.030.000	
	Cửa sổ mở quay	"	5.700.000	6.270.000	Thanh nhựa VEKA Phụ kiện Roto.Kính cường lực 8mm lõi thép dày 1.5mm-2mm
	Cửa sổ mở lùa	"	4.400.000	4.840.000	
	Cửa sổ mở hất	"	5.700.000	6.270.000	
	Vách kính cố định	"	3.100.000	3.410.000	
	Cửa đi 1, 2 cánh mở quay	"	8.200.000	9.020.000	
	Cửa đi mở trượt hai cánh	"	7.100.000	7.810.000	Thanh nhựa VEKA Phụ kiện Roto.Kính cường lực 8mm lõi thép dày 1.5mm-2mm
	Cửa sổ mở quay	"	6.000.000	6.600.000	
	Cửa sổ mở lùa	"	4.900.000	5.390.000	
	Cửa sổ mở hất	"	6.000.000	6.600.000	
	Vách kính cố định	"	3.100.000	3.410.000	
	cạnh, khoan lỗ, khoét góc. Phụ kiện VVP Inox.	"	2.460.000	2.706.000	Đã bao gồm tay nắm
	CỬA NHÔM XINGFA - PHỤ KIỆN KINLONG				GCN Hợp quy số: N1.Q5.16.117b QCVN 16:2014/BXD từ ngày 12/5/2016 đến 11/5/2019
	Cửa đi 1 cánh mở quay hệ 55, dày 2.0mm	M ²	4.900.000	5.390.000	
	Cửa đi 2 đến 4 cánh mở quay hệ 55, dày 2.0mm	"	4.900.000	5.390.000	

Số TT	TÊN VẬT LIỆU VÀ QUY CÁCH	Đơn vị	Đơn giá 4/2018 chưa VAT	Đơn giá 4/2018 có VAT	Tiêu chuẩn KT, Mã - Ký Hiệu và Ghi chú
	Cửa đi 2 đến 4 cánh mở lùa hệ 93, dày 2.0mm	"	4.900.000	5.390.000	Thanh nhôm XingFa nhập khẩu (màu trắng sữa, xám chì,...), kính cường lực 8mm.
	Cửa sổ mở quay hệ 55, dày 1.4mm	"	4.700.000	5.170.000	
	Cửa sổ mở lùa hệ 93, dày 2.0mm	"	4.700.000	5.170.000	
	Cửa sổ mở hất hệ 55, dày 1.4mm	"	4.700.000	5.170.000	
	Vách kính cố định hệ 55, dày 1.4mm	"	3.900.000	4.290.000	
	TẮM TRẦN NHÔM AMITY:SACOMDOOR				
	Hệ trần nhôm AMITYClip In và Lay In T-Black: 600x600x0.6mm	M ²	520.000	572.000	Đã bao gồm vận chuyển và chi phí lắp đặt
	Hệ trần nhôm AMITYClip In và Lay In T-Black: 600x600x0.7mm	"	610.000	671.000	
	Hệ trần nhôm AMITY Lay In T-Black: 600x600x0.8mm	"	705.000	775.500	
	Hệ trần nhôm AMITY hợp kim siêu bền Corrugated : 600x600x0.45mm.	"	1.300.000	1.430.000	
	Hệ trần nhôm AMITY hợp kim siêu bền chịu gió C150 : 150x0.45mm.	"	600.000	660.000	
	TẮM TRẦN NHÔM AUSTRONG:SACOMDOOR				
	Hệ trần nhôm AUSTRONG CLIP-IN 600x600x0.6mm-0.7mm.Màu trắng, khung xương và phụ kiện đồng bộ	M ²	1.000.000	1.100.000	Đã bao gồm vận chuyển và chi phí lắp đặt
	Hệ trần nhôm AUSTRONG LAY-IN T-BLACK 600x600x0.7mm.Màu trắng, khung xương và phụ kiện đồng bộ	"	1.200.000	1.320.000	
	* KÍNH XÂY DỰNG				Cty TNHH Tâm Lộc Phú
	Màu trắng dày 5ly	M ²	140.000	154.000	
	Màu trắng dày 8ly	"	205.000	225.500	
	Màu trắng dày 10ly	"	290.000	319.000	
	Màu trắng dày 12ly	"	380.000	418.000	
	Màu trắng cường lực dày 5ly	M ²	195.000	214.500	
	Màu trắng cường lực dày 8ly	"	260.000	286.000	
	Màu trắng cường lực dày 10ly	"	345.000	379.500	
	Màu trắng cường lực dày 12ly	"	450.000	495.000	
	Solar control dày 4ly (xanh, xám)	M ²	185.000	203.500	Tiết kiệm năng lượng
	Solar control dày 5ly (xanh, xám)	"	200.000	220.000	"
	Solar control dày 8ly (xanh, xám)	"	280.000	308.000	"
	Solar control dày 10ly (xanh, xám)	"	360.000	396.000	"
	Solar control cường lực dày 4ly	M ²	245.000	269.500	Tiết kiệm năng lượng
	Solar control cường lực dày 5ly	"	260.000	286.000	"
	Solar control cường lực dày 8ly	"	340.000	374.000	"
	Solar control cường lực dày 10ly	"	420.000	462.000	"
5	<u>Ống nhựa PVC:</u>				
	Van vòi Minh Hòa				

Minh

Số TT	TÊN VẬT LIỆU VÀ QUY CÁCH	Đơn vị	Đơn giá 4/2018 chưa VAT	Đơn giá 4/2018 có VAT	Tiêu chuẩn KT, Mã - Ký Hiệu và Ghi chú
	Van cửa đồng PN16				
	Ø 27	cái	191.000	210.100	
	Ø 34	"	282.000	310.200	
	Ø 90	"	2.935.000	3.228.500	
	Van 1 chiều đồng lò xo nôm nhựa				
	Ø 27	"	114.500	125.950	
	Ø 34	"	243.500	267.850	
	Ø 90	"	1.441.000	1.585.100	
	vòi đồng rumine				
	Ø 15	"	51.200	56.320	
	Ø 20	"	61.200	67.320	
	Đồng hồ nước				
	DN 15	"	130.500	143.550	
	DN 20	"	298.000	327.800	
	Linh kiện PP-R chịu nhiệt				
	Cút 90 Ø 27	cái	5.600	6.160	
	Cút 90 Ø 34	"	9.700	10.670	
	Chếch 45 Ø 27	"	5.600	6.160	
	Chếch 45 Ø 34	"	8.400	9.240	
	* Ống nhựa uPVC Thiếu niên Tiên Phong phía nam	"	47.000	51.700	
	Ø 21 x 1,6mm	Mét	6.150	6.765	
	Ø 27 x 1,8mm	"	8.750	9.625	
	Ø 34 x 2,0mm	"	12.200	13.420	
	Ø 42 x 2,1mm	"	16.300	17.930	
	Ø 49 x 2,4 mm	"	21.300	23.430	
	Ø 60 x 2,8mm	"	31.100	34.210	
	Ø 90 x 2,9mm	"	48.600	53.460	
	Ø 114 x 3,2 mm	"	68.400	75.240	
	Ø 168 x 4,3mm	"	134.900	148.390	
	Ø 220 x 5,1mm	"	208.900	229.790	
	Phụ tùng PVC				
	Đầu nối thẳng phun Ø 27	cái	1.364	1.500	
	Đầu nối thẳng phun Ø 42	"	2.727	3.000	
	Đầu nối ren trong, ngoài Ø 34	"	2.273	2.500	
	Đầu nối ren đồng Ø 34	"	16.364	18.000	
	Đầu nối ren đồng Ø 42	"	36.818	40.500	
	Nối 45 độ phun Ø 34	"	2.091	2.300	
	Nối 45 độ phun Ø 42	"	3.273	3.600	
	Nối 90 độ phun Ø 34	"	2.727	3.000	
	Nối 90 độ phun Ø 42	"	4.364	4.800	
	Bích PVC phun Ø 60	"	68.727	75.600	
	Bích PVC phun Ø 90	"	95.818	105.400	
	Đầu bịt phun Ø 21	"	909	1.000	
	Đầu bịt phun Ø 27	"	1.273	1.400	

Số TT	TÊN VẬT LIỆU VÀ QUY CÁCH	Đơn vị	Đơn giá 4/2018 chưa VAT	Đơn giá 4/2018 có VAT	Tiêu chuẩn KT, Mã - Ký Hiệu và Ghi chú
	Đầu nối thông sàn Ø 60	"	11.364	12.500	
	Đầu nối thông sàn Ø 90	"	18.909	20.800	
	Phễu thu nước Ø 110	"	29.091	32.000	
	Phễu chắn rác Ø 60	"	18.909	20.800	
	Phễu chắn rác Ø 90	"	33.545	36.900	
	Si phông Ø 60	"	24.091	26.500	
	Si phông Ø 90	"	91.909	101.100	
	* Ống nhựa uPVC Độ Nhất				
	Ø 21 x 1,7mm	Mét	6.200	6.820	Giấy chứng nhận hợp chuẩn số: 20-13 ISO 1452-2:2009 từ ngày 26/4/2013 đến ngày 25/4/2016
	Ø 27 x 1,9mm	"	8.800	9.680	
	Ø 34 x 2,1mm	"	12.300	13.530	
	Ø 42 x 2,1mm	"	16.400	18.040	
	Ø 49 x 2,5 mm	"	21.400	23.540	
	Ø 60 x 2,5mm	"	26.800	29.480	
	Ø 90 x 3,0mm	"	48.800	53.680	
	Ø 114 x 3,5 mm	"	70.600	77.660	
	Ø 168 x 4,5mm	"	135.800	149.380	
	* Ống Nhựa uPVC Minh Hùng				
	Ø 21 x 1,6mm	Mét	6.200	6.820	
	Ø 27 x 1,8mm	"	8.800	9.680	
	Ø 34 x 2,0mm	"	12.300	13.530	
	Ø 42 x 2,1mm	"	16.400	18.040	
	Ø 49 x 2,4 mm	"	21.400	23.540	
	Ø 60 x 2,5mm	"	27.300	30.030	
	Ø 90 x 2,9mm	"	48.800	53.680	
	Ø 114 x 3,2 mm	"	68.800	75.680	
	Ø 75 x 1,8mm	"	29.000	31.900	
	Ø 140 x 2,2mm	"	65.000	71.500	
	Ø 160 x 4,7mm	"	151.100	166.210	
	Ø 200 x 3,2 mm	"	132.800	146.080	
	Ø 225 x 4,4mm	"	221.500	243.650	
	* Ống nhựa uPVC Bình Minh Bảng giá niêm yết tại địa chỉ website http://www.binhminhplastic.com.vn/bang-gia.aspx cũng được xem là một phần của Công bố giá VLXD này				Tiêu chuẩn BS 505:1968
	Ø 21 x 3mm	Mét	10.500	11.550	
	Ø 27 x 3mm	"	13.700	15.070	
	Ø 34 x 3mm	"	17.500	19.250	
	Ø 42 x 3mm	"	22.500	24.750	
	Ø 49 x 3mm	"	26.200	28.820	
	Ø 60 x 3mm	"	32.900	36.190	
	Ø 90 x 3mm	"	49.300	54.230	
	Ø 130 x 5mm	"	118.500	130.350	

Minh Hùng

Số TT	TÊN VẬT LIỆU VÀ QUY CÁCH	Đơn vị	Đơn giá 4/2018 chưa VAT	Đơn giá 4/2018 có VAT	Tiêu chuẩn KT, Mã - Ký Hiệu và Ghi chú
	* Ống nhựa uPVC Đạt Hoà				
	Ø 21x1,7mm	Mét	6.500	7.150	Loại A
	Ø 27x1,8mm	"	8.500	9.350	"
	Ø 34x1,9mm	"	11.500	12.650	"
	Ø 42x2,1mm	"	16.000	17.600	"
	Ø 49x2,0mm	"	18.000	19.800	"
	Ø 60x2,3mm	"	24.727	27.200	"
	Ø 90x2,6mm	"	42.091	46.300	"
	Ø 114x3,5mm	"	75.500	83.050	"
	Keo dán ống	kg	80.200	88.220	"
	* Ống nhựa uPVC Đạt Hoà				
	Ø 21x1,7mm	Mét	6.500	7.150	Loại A
	Ø 27x1,8mm	"	8.500	9.350	"
	Ø 34x1,9mm	"	11.500	12.650	"
	Ø 42x2,1mm	"	16.000	17.600	"
	Ø 49x2,0mm	"	18.000	19.800	"
	Ø 60x2,3mm	"	24.727	27.200	"
	Ø 90x2,6mm	"	42.091	46.300	"
	Ø 114x3,5mm	"	75.500	83.050	"
	Keo dán ống	kg	80.200	88.220	"
8	<u>Bồn nước:</u>				
	* Bồn nhựa Đại Thành				
	Bồn 500 lít đứng	Cái	954.545	1.050.000	DNTN Thu Đại Thành
	Bồn 500 lít nằm	"	1.545.455	1.700.000	
	Bồn 1000 lít đứng	"	2.081.818	2.290.000	
	Bồn 1000 lít nằm	"	2.718.182	2.990.000	
	Bồn 1500 lít đứng	"	2.909.091	3.200.000	
	Bồn 1500 lít nằm	"	4.181.818	4.600.000	
	Bồn 2000 lít đứng	"	3.818.182	4.200.000	
	Bồn 2000 lít nằm	"	5.545.455	6.100.000	
	* Bồn Inox Đại Thành				
	Bồn 500 lít đứng	Cái	1.818.182	2.000.000	DNTN Thu Đại Thành
	Bồn 500 lít nằm	"	1.954.545	2.150.000	
	Bồn 1000 lít đứng	"	2.936.364	3.230.000	
	Bồn 1000 lít nằm	"	3.118.182	3.430.000	
	Bồn 1500 lít đứng	"	4.454.545	4.900.000	
	Bồn 1500 lít nằm	"	4.663.636	5.130.000	
	Bồn 2000 lít đứng	"	5.945.455	6.540.000	
	Bồn 2000 lít nằm	"	6.163.636	6.780.000	
	Bồn 3000 lít nằm	"	8.918.182	9.810.000	
	* Bồn Nam Thành				CtyTNHH Đức Nguyễn
	Bồn 1000 lít đứng	Cái	2.322.727	2.555.000	Nhựa
	Bồn 1000 lít nằm	"	2.636.364	2.900.000	"
	Bồn 1000 lít đứng		2.818.182	3.100.000	Inox

Số TT	TÊN VẬT LIỆU VÀ QUY CÁCH	Đơn vị	Đơn giá 4/2018 chưa VAT	Đơn giá 4/2018 có VAT	Tiêu chuẩn KT, Mã - Ký Hiệu và Ghi chú
	Bồn 1000 lít nằm	"	3.090.909	3.400.000	"
9	<u>Thiết bị vệ sinh:</u>				
	* Sứ Toto				DNTN Thu Đại Thành
	Xí bệt 2 khối CS300DRE2	Bộ	4.790.909	5.270.000	
	Xí bệt 2 khối CS351DT2	"	3.490.909	3.840.000	
	Bồn tắm ToTo Pay 1580P	"	7.172.727	7.890.000	
	Lavabo LT300C	"	563.636	620.000	
	Lavabo LT210CT	"	681.818	750.000	
	* Sứ Viglacera				DNTN Thu Đại Thành
	Xí bệt, xả tay gạt (VI77)	Bộ	1.181.818	1.300.000	
	Xí bệt, xả 2 nhấn (VI66)	"	1.363.636	1.500.000	
	Xí bệt liền khối, xả 2 nhấn (BL5)	"	2.545.455	2.800.000	
	Lavabo	Cái	272.727	300.000	
	Tiểu nam	Cái	272.727	300.000	
	Dây xịt vệ sinh	Bộ	136.364	150.000	
	Xí bệt trẻ em	Bộ	1.600.000	1.760.000	
	Lavabo âm/dương bàn	Cái	727.273	800.000	
	Bàn cầu 2 khối C-117VA	Bộ	1.677.273	1.845.000	
	Bàn cầu 2 khối C-504VTN	"	2.600.000	2.860.000	
	Lavabo	Cái	468.182	515.000	
	Tiểu nam	"	427.273	470.000	
	Van xả tiểu	"	972.727	1.070.000	
	Vòi lavabo	"	718.182	790.000	
	* Sứ Thiên Thanh				
	Cầu trẻ em 2 khối Era	Bộ	1.008.000	1.108.800	(nắp thường, phụ kiện gạt)
	Cầu 2 khối Ruby, Roma	"	1.114.000	1.225.400	
	Cầu 1 khối Gold, Diamond, River, Planet	"	2.593.000	2.852.300	"
	Cầu 1 khối Sky, Water	"	2.713.000	2.984.300	(nắp rơi êm, phụ kiện 2 nhấn, Nano)
	Chậu bàn 01	Cái	258.000	283.800	
	Chậu âm bàn 10	"	371.000	408.100	
	Chậu tròn treo 35 - lỗ lớn	"	286.000	314.600	
	Chân chậu	"	252.000	277.200	
	Bồn tiểu nam 01	"	200.000	220.000	
10	<u>Máy điều hòa không khí:</u>				
	Máy lạnh LG 1HP-2 cục	Bộ	6.200.000	6.820.000	
	Máy lạnh LG 1,5HP-2 cục	"	7.645.455	8.410.000	
	Máy lạnh LG 2HP-2 cục	"	11.963.636	13.160.000	
	Máy lạnh Mitsu 1HP-2 cục	"	6.544.545	7.199.000	
	Máy lạnh Mitsu 1,5HP-2 cục	"	8.362.727	9.199.000	
	Máy lạnh Toshiba 1HP-2 cục	"	8.318.182	9.150.000	
	Máy lạnh Toshiba 1,5HP-2 cục	"	10.318.182	11.350.000	
	Máy lạnh Toshiba 2HP-2 cục	"	14.181.818	15.600.000	
	Máy lạnh Panasonic 1HP-2 cục	"	7.271.818	7.999.000	

thanh

Số TT	TÊN VẬT LIỆU VÀ QUY CÁCH	Đơn vị	Đơn giá 4/2018 chưa VAT	Đơn giá 4/2018 có VAT	Tiêu chuẩn KT, Mã - Ký Hiệu và Ghi chú
	Máy lạnh Panasonic 1,5HP-2 cục	"	8.681.818	9.550.000	
	Máy lạnh Panasonic 2HP-2 cục	"	13.180.909	14.499.000	
	Máy lạnh Sanyo 1HP-2 cục	"	5.990.909	6.590.000	
	Máy lạnh Sanyo 1,5HP-2 cục	"	7.263.636	7.990.000	
	Máy lạnh Samsung 1HP-2 cục	"	6.263.636	6.890.000	
	Máy lạnh Samsung 1,5HP-2 cục	"	7.685.455	8.454.000	
	Máy lạnh Samsung 2HP-2 cục	"	11.478.182	12.626.000	
	Máy lạnh Sharp 1HP-2 cục	"	5.908.182	6.499.000	
	Máy lạnh Sharp 1,5HP-2 cục	"	8.635.455	9.499.000	
	Ống đồng đk 6mm	Mét	72.727	80.000	Dùng cho máy 1HP
	Ống đồng đk 8mm	"	90.909	100.000	Dùng cho máy 1,5 - 2HP

PHỤ LỤC 3
ĐƠN GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG TẠI NƠI SẢN XUẤT
 Kèm theo công bố số: 720/ CB-SXD ngày 8/5/2018

SỐ TT	TÊN VẬT LIỆU VÀ QUY CÁCH	Đơn vị	Đơn giá 4/2018 chưa VAT	Đơn giá 4/2018 có VAT	Tiêu chuẩn KT, Mã - Ký Hiệu và Ghi chú
1	<u>Xi măng các loại:</u>				
	* Giá tại nhà máy huyện Kiên Lương				
	Cement Hà Tiên PCB30	Kg	1.036	1.140	QCVN 16:2011/BXD Giấy chứng nhận hợp quy Số QC 0520-15-00/01 ngày 25/3/2015 đến ngày 24/3/2018
	Cement Hà Tiên PCB40	"	1.145	1.260	
	Vicem Hà Tiên PCB 40	"	1.336	1.470	QCVN 16: 2014 Giấy chứng nhận hợp quy từ ngày 28/12/2015 đến ngày 14/9/2018
2	<u>Cát đen san lấp các loại:</u>				
	* Giá Tại Bãi Bốc Lên Phương Tiện Bên Mua				
	Cát đen san lấp	M ³	72.727	80.000	Cty TNHH Minh Hạnh mua giá thỏa thuận tại mỏ khai thác Vĩnh Xương - Châu Phú - tỉnh An Giang: Cty TNHH MTV Xây Lắp AG. Chưa bao gồm Chi phí vận chuyển đường thủy và bơm tùy theo công trình cụ thể.
	Cát đen san lấp	M ³	72.727	80.000	Cty TNHH MTV Trường Sanh Kiên Giang mua giá thỏa thuận tại mỏ khai thác thị trấn Cái Dầu - Châu Phú - tỉnh An Giang: Cty TNHH MTV Xây Lắp AG. Chưa bao gồm Chi phí vận chuyển đường thủy và bơm tùy theo công trình cụ thể.
3	<u>Đá các loại:</u>				
	* Đá tại mỏ đá Trà Đước Lớn				VPGD: 99 đường 3-2, Vĩnh Bảo, RG, KG. ĐT: (0908.070.863)
	Đá 1x2 (sàng 27) loại 1	M ³	236.364	260.000	
	Đá 1x2 (sàng 27) loại 2	"	213.636	235.000	
	Đá 1x2 (sàng 19-22-25) loại 1	"	245.455	270.000	
	Đá 1x2 (sàng 19, 22, 25) loại 2	"	222.727	245.000	
	Đá 4x6, 5x7 loại 1	"	181.818	200.000	

SỐ TT	TÊN VẬT LIỆU VÀ QUY CÁCH	Đơn vị	Đơn giá 4/2018 chưa VAT	Đơn giá 4/2018 có VAT	Tiêu chuẩn KT, Mã - Ký Hiệu và Ghi chú
	Đá 4x6, 5x7 loại 2	"	140.909	155.000	Cty TNHH An Phát (Giá tại bãi, đã bao gồm chi phí xúc ban lên phương tiện)
	Đá 0x4 (sàng 25) loại 1	"	159.091	175.000	
	Đá 0x4 (sàng 37,5) loại 1	"	154.545	170.000	
	Đá 0x4 (sàng 25) loại 2	"	127.273	140.000	
	Đá 0x4 (sàng 37,5) loại 2	"	118.182	130.000	
	Đá mi sàng loại 1	"	145.455	160.000	
	Đá mi sàng loại điểm vàng	"	122.727	135.000	
	Đá mi sàng loại 2	"	104.545	115.000	
	Đá mi bụi	"	109.091	120.000	
	Bột đá	kg	1.164	1.280	
	* Đá Hòn Sóc tại máy nghiền				CTY CP SX VL XD KIÊN GIANG
	Đá mi bụi I	M ³	74.000	81.400	Giá đã bao gồm chi phí dịch vụ (xúc, ban, vận chuyển lên xe của khách hàng)
	Đất, cát núi cải tạo tầng phủ	"	40.000	44.000	
	Đá mi sàng 5x10 và 5x15	"	106.000	116.600	
	Đá 0x4 loại I	"	150.000	165.000	
	Đá 0x4 loại II	"	126.000	138.600	
	Đá 0x4 loại III	"	93.000	102.300	
	Đá 1x2 lỗ sàng 29	"	236.000	259.600	
	Đá 1x2 lỗ sàng 27	"	243.000	267.300	
	Đá 1x2 lỗ sàng 25	"	252.000	277.200	
	Đá 1x2 lỗ sàng 22	"	260.000	286.000	
	Đá 1x2 lỗ sàng 19	"	270.000	297.000	
	Đá 1x2 lỗ sàng 16	"	279.000	306.900	
	Đá 4x6 xay Bóp	"	190.000	209.000	
	Đá 4x6 xay Thả	"	179.000	196.900	
	Đá 2x4	"	187.000	205.700	
	Đá 05x19	"	194.000	213.400	
	Đá 10x19	"	201.000	221.100	
	* Đá Hòn Sóc tại kho đá Hòn Sóc				CTY CP SX VL XD KIÊN GIANG
	Đá mi bụi I	M ³	83.000	91.300	Giá đã bao gồm chi phí dịch vụ (xúc, ban, vận chuyển xuống phương tiện thủy của khách hàng)
	Đất, cát núi cải tạo tầng phủ	"	49.000	53.900	
	Đá mi sàng 5x10 và 5x15	"	115.000	126.500	
	Đá 0x4 loại I	"	159.000	174.900	
	Đá 0x4 loại II	"	135.000	148.500	
	Đá 0x4 loại III	"	102.000	112.200	
	Đá 1x2 lỗ sàng 29	"	245.000	269.500	
	Đá 1x2 lỗ sàng 27	"	252.000	277.200	
	Đá 1x2 lỗ sàng 25	"	261.000	287.100	
	Đá 1x2 lỗ sàng 22	"	269.000	295.900	
	Đá 1x2 lỗ sàng 19	"	279.000	306.900	

SỐ TT	TÊN VẬT LIỆU VÀ QUY CÁCH	Đơn vị	Đơn giá 4/2018 chưa VAT	Đơn giá 4/2018 có VAT	Tiêu chuẩn KT, Mã - Ký Hiệu và Ghi chú
	Đá 1x2 lỗ sàng 16	"	288.000	316.800	
	Đá 4x6 xay bóp	"	199.000	218.900	
	Đá 4x6 xay thả	"	188.000	206.800	
	Đá 2x4	"	196.000	215.600	
	Đá 05x19	"	194.000	213.400	
	Đá 10x19	"	201.000	221.100	
	* Đá Hòn Sóc tại điểm giao dịch Chòm Sao				CTY CP SX VL XD KIÊN GIANG
	Đá mi bụi I	M ³	101.000	111.100	Giá đã bao gồm chi phí dịch vụ (xúc, ban, vận chuyển xuống phương tiện thủy của khách hàng)
	Đất, cát núi cải tạo tầng phủ	"	67.000	73.700	
	Đá mi sàng 5x10 và 5x15	"	133.000	146.300	
	Đá 0x4 loại I	"	166.000	182.600	
	Đá 0x4 loại II	"	142.000	156.200	
	Đá 0x4 loại III	"	113.000	124.300	
	Đá 1x2 lỗ sàng 29	"	249.000	273.900	
	Đá 1x2 lỗ sàng 27	"	256.000	281.600	
	Đá 1x2 lỗ sàng 25	"	265.000	291.500	
	Đá 1x2 lỗ sàng 22	"	273.000	300.300	
	Đá 1x2 lỗ sàng 19	"	283.000	311.300	
	Đá 1x2 lỗ sàng 16	"	292.000	321.200	
	Đá 4x6 xay bóp	"	199.000	218.900	
	Đá 4x6 xay thả	"	188.000	206.800	
	Đá 2x4	"	204.000	224.400	
	Đá 05x19	"	202.000	222.200	
	Đá 10x19	"	209.000	229.900	
4	<u>Gạch các loại:</u>				
	* Gạch Tunnel Kiên Giang				TCVN 1450-2009 TCVN 1451-1998 theo công bố hợp chuẩn/hợp quy Số 01/CBHC-KBT ngày 10/10/2014
	Gạch ống 4 lỗ 80x80x180	Viên	1.091	1.200	Gạch ống mác 100
	Gạch thẻ 40x80x180	"	1.091	1.200	Gạch thẻ mác 125
	* Gạch không nung Kiên Giang				Cty CP Gạch không nung Kiên Giang. ĐC: Số 12 KP, Chòm Sao, TT. Hòn Đất KG. ĐT: 02973.946.668
	Gạch thẻ 4x8x18 cm	Viên	982	1.080	Giấy chứng nhận phù hợp Quy chuẩn, số N1,Q5,15,124 từ ngày 06/11/2015 đến ngày 05/11/2018
	Gạch 02 lỗ 8x8x18 cm (gạch ống)	"	1.000	1.100	
	Gạch 03 lỗ 8x18x36 cm	"	4.300	4.730	
	Gạch 03 lỗ 18x18x36 cm	"	6.818	7.500	



SỐ TT	TÊN VẬT LIỆU VÀ QUY CÁCH	Đơn vị	Đơn giá 4/2018 chưa VAT	Đơn giá 4/2018 có VAT	Tiêu chuẩn KT, Mã - Ký Hiệu và Ghi chú
	* Gạch đá mài Terrazzo				Cty TNHH xây dựng Việt Phát
	Màu xám 40x40x3cm	M ²	133.637	147.001	Trên địa bàn TP. Rạch Giá
	Màu đỏ 40x40x3cm	"	140.909	155.000	
	Màu xanh 40x40x3cm	"	140.909	155.000	
	Màu nâu 40x40x3cm	"	140.909	155.000	
	Màu vàng 40x40x3cm	"	143.636	158.000	
	Màu trắng 40x40x3cm	"	150.000	165.000	
	Gạch hoa văn 40x40x3cm		159.091	175.000	
	Màu xám 40x40x4cm	"	157.273	173.000	
	Màu đỏ 40x40x4cm	"	166.346	182.981	
	Màu xanh 40x40x4cm	"	166.364	183.000	
	Màu nâu 40x40x4cm	"	166.364	183.000	
	Màu vàng 40x40x4cm	"	169.091	186.000	
	Màu trắng 40x40x4cm	"	177.273	195.000	
	Gạch hoa văn 40x40x4cm	"	187.273	206.000	
	* Gạch ngói Đồng Nai				
	Gạch 04 lỗ 8x8x18	Viên	1.636	1.800	Cty CP Gạch ngói Đồng Nai (chưa gồm phí vận chuyển)
	Gạch tàu 30x30x2 chống thấm	"	8.773	9.650	
	Ngói 22	"	9.000	9.900	
	* Gạch Tuynel Thông Thuận Kiên Giang				Cty TNHH MTV Thông Thuận-KG
	Gạch ống 4 lỗ 80x80x180 (Đóng kiện)	Viên	1.009	1.110	GCN Số: N1.Q5.17.012 QCVN 16:2014/BXD Từ ngày 10/3/2017 đến ngày 09/3/2020.
	Gạch thè 2 lỗ 40x80x180 (Đóng kiện)	"	1.009	1.110	
5	* Bê tông nhựa nóng				Cty TNHH Thiên Thanh
	C19	Tấn	2.245.500	2.470.050	Thị trấn Dương Đông, huyện Phú Quốc, tỉnh Kiên Giang
	C12,5	"	2.412.900	2.654.190	
	C9,5	"	2.673.000	2.940.300	
	* Bê tông xi măng đá 1x2				
	Mac 200	M ³	1.700.000	1.870.000	
	Mac 250	"	1.800.000	1.980.000	
	Mac 300	"	1.900.000	2.090.000	
	Mac 400	"	2.100.000	2.310.000	
	Gạch Terazzo 40x40x3cm	M ²	130.000	143.000	
	* Bê tông tươi Mạnh Tiến Phát				Thị trấn Dương Đông, huyện Phú Quốc, tỉnh Kiên Giang
	Mac 250	M ³	1.500.000	1.650.000	Chưa bao gồm công bơm. Độ sụt 10 ±2
	Mac 300	"	1.570.000	1.727.000	

SỐ TT	TÊN VẬT LIỆU VÀ QUY CÁCH	Đơn vị	Đơn giá 4/2018 chưa VAT	Đơn giá 4/2018 có VAT	Tiêu chuẩn KT, Mã - Ký Hiệu và Ghi chú
	Ống công D400x4mxH10	M	1.540.000	1.694.000	
	Ống công D600x4mxH10	M	2.416.000	2.657.600	
	Ống công D800x4mxH10	M	4.244.000	4.668.400	

08